

SỐ 1735

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỞ

QUYỂN 31

*Phẩm thứ hai mươi sáu: THẬP ĐỊA*  
(Đi vào quyển thứ 34 trong kinh)

**A- Ý ĐƯA RA** Vì giải đáp câu hỏi về Thập Địa ở Điện Phổ Quang. Nói về công không thiết lập hư rỗng thì cuối cùng nhất định phải có nơi quy về. Trước trình bày về Giải dẫn dắt Hạnh Nguyện là cuối cùng thuộc nhân của phần vị Hiền, nay trình bày về Trí hợp với Chân Như mà thiết lập thuộc quả của phần vị Thánh, cho nên có Hội này đưa ra.

Trước là Giáo đạo, ở đây là Chứng đạo. Giáo là nhân của Chứng, Chứng tức Chứng về Giáo của ba tâm trước đây. Vì vậy trong Nhiếp Luận của Vô Tánh nói: “Nghe về Giáo này huân tập tuy là hữu lậu, mà là tánh thuộc chủng tử của tâm xuất thế gian.” Tức là nghĩa này. Nhưng đưa ra Hội tức là đưa ra Phẩm, bởi vì trong một Hội chỉ có một Phẩm. Vì vậy, phần Giải thích tên gọi, Tông thứ cũng là Phẩm-Hội không có sai biệt. Bản kinh thời Tấn thì Hội này có mười một Phẩm, bởi vì tên gọi... đều khác nhau.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Tên gọi của Hội có ba:

1- Dựa theo con người thì gọi là Hội Kim Cang Tạng.

2- Dựa theo nơi chốn thì gọi là Hội Tha Hóa Tự Tại Thiên, nghĩa là Tha Hóa làm ra nhạc cụ tự mình có được để thọ dụng, biểu thị cho đã tiến vào Địa-Chứng được Như-không có tâm, không ngăn ngại Hậu đắc

trí mà khởi Dụng, Sự-Lý còn lại hay mất đi không phải ngay đó-không phải tách rời. Nhờ vào Tha thọ dụng mà có những việc đã làm, bởi vì không phải là sự việc của mình, bởi vì Tự-Tha tác thành lẫn nhau đều tự tại, bởi vì sắp Chứng được Thật tế của Ly dục. Không ở cõi Hóa Lạc, bởi vì biểu thị cho sự cách tuyệt của Thánh-phàm.

3- Dựa theo pháp thì gọi là Hội Thập Địa, tức là giống như tên gọi của Phẩm.

Sở dĩ có được tên gọi này, như kinh Bốn Nghiệp nói: “Địa gọi là Trì, duy trì trăm vạn A-tăng-kỳ công đức; cũng gọi là Sinh, bởi vì thành tựu tất cả nhân quả, cho nên gọi là Địa.”

Luận này nói: Sinh, là thành tựu Trí của Phật mà an trú duy trì. Tức là nghĩa này.

Luận Duy Thức quyển thứ 9 nói: “Làm nơi nương tựa duy trì thù thắng cho Hạnh đã tu tập, khiến cho được sinh trưởng.” Là chỉ nói đến nhân mà thiếu về nghĩa sinh ra quả.

Có bản dịch lưu hành riêng biệt gọi là Kinh Thập Trú, Trú là một nghĩa trong Địa.

Kinh Nhân Vương bao trình bày rằng: “Tiến vào Lý của Bát-nhã gọi là Trú, Trú sinh ra công đức gọi là Địa.” Nhưng văn sau của kinh lại gọi là Tập Nhất Thiết Trí Trí Pháp Môn, cũng bao gồm nhân quả.

Lại có bản dịch khác gọi là Kinh Tiệm Bị Nhất Thiết Trí Đức, bởi vì những pháp sau vượt qua những pháp trước, cho nên gọi là Tiệm Bị (Từng bước đầy đủ), Tiệm Bị tức là nghĩa của tích tập.

Nếu gọi là Thập Địa thì ngay nơi nghĩa dựa theo Dụ để nhận lấy tên gọi ấy. Nếu nói là Thập Trú thì chỉ dựa vào pháp mà gọi tên, Thập là một số tròn vẹn, mười-mười vô tận đều là Đới số thích. Hai cách giải thích sau đều là Y chủ thích, bởi vì pháp môn của Trí thuộc Nhất thiết trí, bởi vì từng bước đầy đủ đức của Nhất thiết trí. Tên gọi riêng biệt của Thập xem ở phần Căn bản.

**C- TÔNG THỨ:** Trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trước là tổng quát có hai nghĩa: 1- Bởi vì Trí thuộc Đoạn-Chứng của Địa dựa vào phần vị để tu hành là Tông, bởi vì hiển bày tướng của Hạnh viên dung vô ngại là Thứ. 2- Hai loại trước đều là Tông, vì thành tựu quả Phật là Thứ.

Sau là riêng biệt, khác với tổng quát nói trên tóm lược có mười nghĩa:

1- Dựa theo Bốn, chỉ là tánh Bất khả thuyết của Quả Hải (biển quả), bởi vì lìa xa chủ động Chứng-thụ động Chứng, tuy bao gồm một

Bộ mà chính thức trình bày về Phẩm này.

2- Dựa theo Pháp đã Chứng là Chân Như lìa xa cấu nhiễm.

3- Dựa theo Trí, nghĩa là Căn bản trí-Hậu đắc trí cũng bao gồm phương tiện.

4- Dựa theo Pháp đã Đoạn, nghĩa là lìa xa chủng tử và hiện hành của hai chướng.

5- Dựa theo Pháp đã Tu, Địa thứ nhất tu tập thực hành về Nguyện, Địa thứ hai tu tập thực hành về Giới, Địa thứ ba tu tập thực hành về Thiên, Địa thứ tư tu tập thực hành về Đạo phẩm, Địa thứ năm tu tập thực hành về Tứ đế, Địa thứ sáu tu tập thực hành về Duyên sinh, Địa thứ bảy tu tập thực hành về Bồ-đề phần, Địa thứ tám tu tập thực hành về Tịnh độ, Địa thứ chín tu tập thực hành về Thuyết pháp, Địa thứ mười tu tập thực hành về Tiếp nhận phần vị (Thọ vị).

6- Dựa theo tu tập thành tựu có bốn Hạnh, đó là Địa thứ nhất thuộc Hạnh về Tín-Lạc, Địa thứ hai thuộc Hạnh về Giới, Địa thứ ba thuộc Hạnh về Định, Địa thứ tư trở lên đều thuộc Hạnh về Tuệ. Trong đó Địa thứ tư-thứ năm-thứ sáu là dựa vào Tuệ của Nhị thừa, Địa thứ bảy trở lên là dựa vào Tuệ của Bồ-tát.

7- Dựa theo Hạnh của phần vị nương vào, mười Địa thì mỗi Địa nương vào một Độ.

8- Dựa theo Pháp có ba đức, đó là đức thuộc về Chứng, đức thuộc về A-hàm và Bất trú đạo, là đức của mười Địa.

9- Dựa theo Pháp của Thừa nương vào, đó là Địa thứ nhất-thứ hai-thứ ba nương vào Nhân-Thiên thừa thuộc thế gian, Địa thứ tư-thứ năm-thứ sáu-thứ bảy nương vào Tam thừa thuộc xuất thế gian, Địa thứ tám trở lên vượt khỏi xuất thế gian, là pháp thuộc về Nhất thừa, bởi vì các Thừa là pháp của Địa này.

10- Nói tóm tắt là sáu Quyết định, phần Tông biện giải ở đây.

Ở trong mười nghĩa này, nghĩa 2-3-4-8-10 bao gồm môn Viên dung và môn Hành bố, nghĩa 1 thì cả hai đều không phải, các nghĩa còn lại đều là môn Hành bố, bởi vì phần nhiều dựa theo pháp nương vào để hiển bày về mức độ cạn-sâu.

Nếu dùng môn Viên dung để dung thông với môn Hành bố ấy, thì tất cả đều là môn Viên dung. Vì vậy lấy riêng biệt thuận theo bao gồm, đều là Tông của Thập Địa. Nếu tách biệt trong riêng biệt thì từng Địa-từng Địa đều có Tông riêng biệt.

Luận riêng biệt về Thú ấy thì không khác với Thú của tổng quát.

Luận về Thể tánh ấy thì phần nhiều không ra ngoài những điều

đã nói trước đây, bởi vì thành tựu về mười cho nên có phần thêm vào-giảm bớt:

1- Tức là Thể lìa xa ngôn từ.

2- Thể là thụ động Chứng, Lương Nhiếp Luận nói: “Chân Như xuất ly vốn là Thể của Địa.”

3- Thể là chủ động Chứng, luận Vô Tánh nói: “Trí về pháp Vô ngã, cho nên phân ra phần vị của Địa.” Luận này cũng gọi là Trí Địa, bởi vì pháp đã đoạn ấy dựa theo lìa xa cho nên không phải là Thể của Địa. Nếu chọn lấy lìa xa phiền não mà hiển bày thì lại chính là Chân Như.

4- Chủ động Chứng-thụ động Chứng hợp lại dùng làm Thể của Địa, bởi vì chỉ có một thì không thiết lập. Lương Nhiếp Luận nói: “Như Như và Trí của Như Như chỉ một mình tồn tại.”

5- Thu nhận các nghĩa 5-6-7 và 9 là Thể của Tùy tướng, bởi vì những nghĩa này đều là thành tựu về pháp của Địa.

6- Chọn lấy Tam-muội Quang Minh tức là Thể thuộc về Chứng nhập, bởi vì chính thức tương ứng. Luận nói: Tam-muội là Thể của pháp.

7- Dựa vào đức của Thể, tức là Giáo đạo-Chứng đạo và Bất trú đạo làm Thể.

8- Tùy theo pháp quan trọng của Thể, nghĩa là sáu Quyết định.

9- Thể là tổng quát thấu nhiếp, luận Thành Duy Thức nói: “Tổng quát thấu nhiếp tất cả công đức hữu vi-vô vi mà làm tự tánh.”

10- Thể chỉ là nhân, bởi vì chọn lấy Biệt tướng ấy cho nên khác với quả hải.

Thu nhận mười Thể này, không ra ngoài ba Thể: 1- Thể hàm chứa toàn bộ; 2- Thể gắn liền với Thật, nghĩa là Trí và Chứng; 3- Thể lìa xa ngôn từ, phối hợp đầy đủ có thể biết. Hai Thể trước là nhân, một Thể sau là quả. Nhân-quả không phải là chính nó, không phải là tách rời. Ngôn từ-suy nghĩ đều bật dứt, lấy làm Thể của Địa.

Hỏi: Vì sao Địa tiền hiển bày về đức thuộc Viên dung, Địa thượng là Hành bố làm sáng tỏ về cạn-sâu-thua kém như vậy? Đáp: Bởi vì hiển bày về Nhất thừa. Vì sao hiển bày? Bởi vì phần vị của Tam thừa, Địa tiền thuộc về Hành bố, Địa thượng thuộc về Viên dung. Nay phần vị của Nhất thừa thì Địa tiền-Địa thượng đều có Hành bố-Viên dung. Nếu cả hai cùng biện giải thì trước-sau không khác nhau. Nếu Địa tiền thuộc về Hành bố, Địa thượng thuộc về Viên dung, thì hoàn toàn giống như Tam thừa, trước cạn-sau sâu. Lại tựa như Hành bố-Viên dung khác

nhau.

Giáo-Hạnh không nhận biết về pháp tánh, Giáo-Hạnh không phải là chính nó-không phải là tách rời. Vì vậy đối với Địa tiền chỉ hiển bày về Viên dung, là đã vượt qua Tam thừa; Địa thượng phần nhiều trình bày về Hành bố, là để hiển bày về siêu việt thù thắng.

Tướng thù thắng như thế nào? Nghĩa là phần vị Hiền, từ đầu đến cuối đã viên dung tự tại, từ Đẳng Địa trở đi thì rất sâu xa và sâu xa hơn, ngôn từ vốn không đạt tới. Nếu không nương vào phần vị thì lấy gì để hiển bày về sâu xa? Không hàm chứa Tam thừa thì lấy gì để hiển bày về rộng lớn? Vì vậy, dấu chim bay giữa hư không thì từng dấu-từng dấu hợp với hư không, mười đức trong biển rộng thì từng đức-từng đức đều là biển.

Trong từng Địa-từng Địa thâm nhiếp đầy đủ tất cả công đức của các Địa, trong từng câu văn-từng câu văn đều nói: Nếu dùng nguyện lực thù thắng thì lại vượt qua nơi này, không thể nào nhận biết số lượng. Vì vậy, Kim Cang Tạng đợi đến năm lần thưa thỉnh rồi mới thuyết giảng. Thế Thân dùng sáu tướng mà viên dung, ý thuộc về nơi này.

Lại một Hội này, văn chỉ có một Phẩm, thiếu đi phần Phương tiện và Thắng tiến, chính là biểu thị cho nghĩa này.

Sở dĩ thiếu đi phần Phương tiện, bởi vì có hai nghĩa: 1- Biểu thị cho pháp Chứng được không hai, cho nên lia xa Phương tiện; 2- Tổng quát thâm nhiếp Tam Hiền, đều làm Phương tiện mà tiến vào Địa.

Thiếu đi phần Thắng tiến cũng có hai nghĩa: 1- Bởi vì Thập Địa như Phật, không có gì hướng đến nữa; 2- Bởi vì phẩm Thập Định..., tức là phần Thắng tiến của phẩm này.

Nếu như vậy thì vì sao thuyết ở Hội khác? Bởi vì hàm chứa hai nghĩa: 1- Tách phần Thắng tiến này mà thành tựu Đẳng giác; 2- Thắng tiến hướng đến Phật vốn là Hạnh sâu xa. Nếu thiết lập riêng biệt về Phương tiện-Thắng tiến, thì không thể nào bao hàm thâm nhiếp trước-sau. Hiển bày về sự Viên dung của Địa, Thập Địa rất sâu xa chính là ở tại nơi này. Địa tiền chính là trước đây của Địa mình, sao có thể nói là sâu xa? Bởi vì khác với Địa thượng cho nên sự hiểu biết này càng tuyệt diệu. Người học nên suy nghĩ!

**D- GIẢI THÍCH VĂN:** Một phẩm phân hai: Đầu là phần trường hàng giải thích rộng ra; sau là phần kệ tụng tổng quát thâm nhiếp.

Trong phần kệ, tuy có kệ của Địa thứ mười, nhưng bởi vì sau có kệ tổng quát thâm nhiếp, trước cách xa các văn kết luận nối thông..., cho nên thuận theo văn thích hợp để phân định. Các kệ ở phần giữa thâm

nhiếp ở ngay Địa ấy.

Trong đoạn đầu là phần trường hàng, có hai phần: Một- Chính thức thuyết giảng về Thập Địa; Hai- Từ “Nhĩ thời phục dĩ...” trở xuống là Bồ-tát chứng minh thành tựu.

Trong phần một cũng có hai: 1- Hiển bày về thuyết giảng ở thế giới này; 2- Từ “Như thử thế giới...” trở xuống là kết luận nối thông với mười phương cùng thuyết giảng.

Trong phần 1: Hoặc là tổng quát làm một pháp môn của Thập Địa.

Hoặc là phân làm hai phần: Một- Chính thức thuyết giảng; Hai- Mặt đất rung động..., là hiển bày về Thật chứng thành tựu.

Hoặc là phân làm ba phần, đó là Tựa-Chánh tông và Lưu thông, nhưng Giáo-Chứng không giống nhau thì ba phần cũng khác nhau.

Dựa vào Giáo phân làm ba phần: Một- Từ đầu đến phần Phát khởi là nguyên do dẫn đến, bởi vì phát khởi chính thức thuyết giảng; Hai- Từ phần Căn bản trở đi là phần Chánh tông, bởi vì chính thức thuyết giảng về Địa; ba-Phần nói về Lợi ích của Địa, dùng làm phần Lưu thông, bởi vì làm lợi ích cho đời sau.

Dựa vào Chứng phân làm ba phần: Một- Phần Tựa làm Tựa; Hai- Phần Tam-muội làm Chánh tông, bởi vì tiến vào Định này là hiển bày về Thật chứng, do đó luận nói: Tam-muội vốn là Thể của pháp; Ba- Từ phần Gia hộ trở đi đều là Lưu thông, bởi vì thuyết giảng về pháp đã đạt được của mình, khiến cho Bồ-tát tin tưởng thực hành mà chứng nhập vào Địa.

Hoặc là phân làm bốn phần, ở trong phần Chính thức thuyết giảng, bởi vì đầu là Pháp Thuyết hiển bày về phần Ảnh tượng của Địa, Dụ hiển bày về Địa; Giáo-Chứng dựa theo trước đây.

Hoặc là phân làm năm phần: Phần Tựa làm phần Tựa xa, từ phần Tam-muội về sau là phần Tựa gần.

Hoặc là phân làm sáu phần, tùy theo đức của Hạnh để phân: Một- Từ đầu đến phần Phát khởi là nguyên do phát khởi giáo hóa, làm phát sinh niềm tin của chúng sinh; Hai- Trong phần Căn bản tóm lược thuyết giảng ca ngợi thù thắng, phát khởi ưa thích mong muốn của Đại chúng; Ba- Trong phần Thừa thỉnh làm sáng tỏ về Địa vượt qua ngôn từ, khiến cho phát sinh hiểu biết chính xác; Bốn- Trong phần Thuyết giảng mở rộng trình bày về tướng tu tập, khiến cho chúng sinh phát khởi thực hành; Năm- Phần Ảnh tượng dựa vào Dụ để hiển bày về đức; Sáu- Phần Lợi ích trình bày Thật chứng thành tựu về đức.

Hoặc là phân làm bảy phần: Từ đầu đến phần Thừa thỉnh là sáu, bởi vì phần Thuyết giảng bao gồm tất cả mười Địa.

Hỏi: Luận nói rằng Địa thứ nhất đã thâm nhiếp tám phần, phần Thuyết giảng thứ bảy, phần So sánh thù thắng, biết rõ rằng phần Thuyết giảng chỉ thuyết về Địa thứ nhất, thì vì sao có thể nối thông?

Đáp: Nếu không thể nối thông, thì vì sao Địa thứ nhất một mình nhận lấy tên gọi Thuyết giảng? Vì vậy biết rằng nêu lên tên gọi tổng quát, tức là nhận lấy tên gọi riêng biệt của Địa thứ nhất. Nếu theo Luận nói Địa thứ nhất đã thâm nhiếp liền chắc chắn là giới hạn, thì sáu phần trước cũng không nên nối thông, là biết trong tám phần, bảy phần trước đều nối thông, một phần sau mới giới hạn. Lại sau phần Thuyết giảng, tuy nói từ đây trở về sau chính thức thuyết về Địa thứ nhất, nhưng đã có phần Thuyết giảng của Địa thứ nhất, thì có phần Thuyết giảng của Địa thứ hai cho đến phần Thuyết giảng của Địa thứ mười.

Hoặc là phân làm tám phần: Tách ra phần Lợi ích của Địa bởi vì khác với phần Chính thức thuyết giảng.

Hoặc là phân làm chín phần: Bởi vì phần Ảnh tượng riêng biệt hưởng về Pháp-Dụ trước đây.

Hoặc là phân làm mười phần: Tức là mười Địa, hoặc là ở sau chín Địa trước thêm vào phần Kệ tụng. Thứ tự của mười phần này có ba nghĩa: a- Dựa vào tướng giáo hóa thì tất cả là phát khởi Thuyết giảng; b- Dựa vào ý giáo hóa thì tất cả là hiển bày Chứng đạt; c- Tùy theo Tông chỉ quan trọng, cùng biện giải về Giáo-Chứng.

Nghĩa a là phát khởi Thuyết giảng, tùy theo văn giải thích, trong Luận tự nhiên đầy đủ. Nay sẽ biện giải tóm lược:

1- Nguyên do dẫn đến phát khởi Thuyết giảng, cho nên có phần Tựạ.

2- Hiển bày về Chứng đạt có thể thuyết giảng, cho nên có phần Tam-muội.

3- Nêu ra thuyết giảng không trống rỗng, cho nên có phần Gia hộ.

4- Định thì không có ngôn thuyết, cho nên có phần Ra khỏi Định.

5- Phát khởi thì trước phải tóm lược trình bày, cho nên có phần Căn bản.

6- Nghe danh hiệu thì khao khát ngưỡng mộ, cho nên có phần Thừa thỉnh.

7- Chính thức vì mở rộng trình bày, cho nên có phần Thuyết giảng.

Bảy phần trên dựa theo thứ tự trong Luận.

8- Nói riêng biệt khó hiểu, dùng Dự trình bày tổng quát, cho nên có phần Ảnh tượng.

9- Vì thuyết giảng đã xong, hiển bày thù thắng để khuyến tu, cho nên có phần Lợi ích.

10- Nói mở rộng khó biết, cho nên có phần Kệ tụng.

Nghĩa b là hiển bày Chứng đạt: Một phần đầu là nguyên do dẫn đến hiển bày Chứng đạt, chín phần còn lại là chính thức hiển bày về tướng Chứng đạt. Trong đó: Ba phần trước là dựa vào tướng để hiển bày Chứng đạt: 1- Dựa vào Nhập Định để hiển bày Chứng đạt; 2- Nhờ vào Gia hộ để hiển bày Chứng đạt, bởi vì được gia hộ cho nên hiển bày Chứng đạt không trống rỗng; 3- Dựa vào Xuất Định để hiển bày Chứng đạt, bởi vì không rời Định thì không có ngôn từ, không thể nào hiển bày vắng lặng. Bốn phần tiếp là dựa vào Thuyết giảng để hiển bày Chứng đạt, nghĩa là phần Căn bản sơ lược thuyết giảng để hiển bày Chứng đạt, phần Thừa thỉnh lướt qua tướng để hiển bày vắng lặng, phần Thuyết giảng và phần Ảnh tượng thì dựa vào tướng tu tập để biểu thị cho đức, nhưng Pháp-Dự không giống nhau. Một phần tiếp là dựa vào lợi ích để hiển bày Chứng đạt. Một phần sau cùng trở lại nói về đức Chứng đạt.

Nghĩa c là cùng biện giải về Giáo-Chứng: Một phần đầu là nguyên do, chín phần sau là chính thức hiển bày về tướng của Giáo-Chứng. Trong đó: Phần Tam-muội là hiển bày về Chứng, tám phần sau là hiển bày về Giáo, bởi vì từ phần Gia hộ trở đi đã có thuyết giảng. Thứ tự trong tám phần giống như nghĩa a đã nói.

Hoặc là phân làm bốn mươi tám phần: Địa thứ nhất-Địa thứ mười đều thâm nhiếp tám phần, Địa thứ hai có hai phần, Địa thứ ba-thứ tư và thứ chín đều thâm nhiếp bốn phần, Địa thứ năm-thứ sáu đều có ba phần, Địa thứ bảy có năm phần, Địa thứ tám có bảy phần, cho nên thành bốn mươi tám phần.

Hỏi: Bảy phần trước trong tám phần của Địa thứ nhất, hai phần sau trong tám phần của Địa thứ mười, nghĩa bao gồm Thập Địa, vì sao luận phân định thuộc về Địa thứ nhất và Địa thứ mười?

Đáp: Địa Luận phân định về văn có bốn thể lệ: 1- Thể lệ lấy sau thâm nhiếp trước, bởi vì phần Tựa... trước gần với Địa thứ nhất, cho nên phân định thuộc về Địa thứ nhất. 2- Thể lệ lấy trước thâm nhiếp sau, bởi vì hai phần sau gần với Địa thứ mười, cho nên thâm nhiếp ở Pháp Vân Địa, không phải nói là không nối thông. 3- Thể lệ ngay nơi tướng để phân văn, như các phần ở giữa. 4- Thể lệ hiển bày về Địa thu nhận



đầy đủ, nghĩa là bởi vì hiển bày Thập Địa là pháp Đà-la-ni, cho nên vẫn trong các Địa tuy ẩn-hiển, mà nghĩa chắc chắn thu nhận tất cả. Trong mỗi một Địa đều có bốn mươi tám phần, như sáu phần đầu thuộc về Địa thứ nhất, có thể bao gồm chín Địa còn lại, tương tự hiển bày những phần khác, không có gì không nối thông.

Hỏi: Địa thứ nhất không nói về Giới thì không có hai loại thanh tịnh ấy, không nói về chi Thiền thì không có khởi lên chán ngán..., vì sao các phần trong từng Địa-từng Địa đều nối thông?

Đáp: Trình bày về ngôn từ ý nghĩa nối thông, đâu dẫn ra văn hạn chế? Lẽ nào không nghe trong kinh nói: Trong từng Địa-từng Địa, đầy đủ tất cả công đức của các Địa. Lẽ nào cho rằng Địa thứ nhất không trì giới... hay sao?

Đã sơ lược phân tích chọn lựa. Tiếp là chính thức giải thích văn, nếu dựa vào mười Địa thì làm thành mười đoạn.

#### **Đoạn thứ nhất: HOAN HỖ ĐỊA.**

Văn có tám phần, bảy phần như trình bày trước đây, phần tám gọi là phần So sánh thù thắng, phạm vi giới hạn của văn về sau trình bày rõ ràng.

*Phần thứ nhất là phần Tựa:* Luận về Kinh lưu hành riêng biệt có đủ sáu loại Thành tựu, nay thâm nhiếp ở trong Bộ lớn (Đại bộ), cho nên thiếu đi Tín-Văn, chỉ có bốn loại còn lại: Một- Thời; Hai- Chủ; Ba- Xứ; Bốn- Chúng. Tuy có bốn sự việc, mà Luận chỉ nói về Thời-Xứ..., bởi vì so sánh để biểu hiện rõ ràng về thù thắng. Bởi vì pháp này là thù thắng, cho nên thuyết giảng ở thời gian đầu và nơi chốn thù thắng, mà không nói về Chủ và Chúng thù thắng, là ý trình bày về Chủ-Chúng có thể có ở các kinh khác. Nếu dùng tương thuận theo Chủ đã là mười thân, thì Chúng không thể nào nói được cũng có thể gọi là thù thắng, cho nên luận có chữ Đẳng.

Trong phần một: Lúc bấy giờ là Thời thù thắng, bởi vì là thời gian đầu cho nên được gọi là thù thắng. Luận nói: Đức Thế Tôn (Bà-già-bà) thành đạo chưa lâu, mà là bảy ngày thứ hai (14 ngày), bởi vì Luận về Kinh lưu hành riêng biệt nêu lên hai lần bảy ngày (Nhị thất). Nay kinh thâm nhiếp ở trong Bộ lớn, chỉ nói là lúc bấy giờ, tức là lúc mới thành tựu Chánh Giác thuộc về Hội thứ nhất.

Lại dựa vào Luận để trình bày. Nếu lấy lúc đầu để biểu thị cho thù thắng, thì bảy ngày đầu là lúc đầu (Tối sơ) vì sao không thuyết giảng? Luận nói: Bởi vì hành thuộc tư duy, hành thuộc nhân duyên. Nhân là Trí chủ động thuyết giảng, Duyên là căn cơ thụ động giáo hóa. Muốn đem

Diệu pháp đã đạt được để thuyết giảng, mà hợp với căn cơ của chúng sinh, cho nên nói là thực hành về hành thuộc tư duy. Vì vậy kinh Pháp Hoa nói: “Trí tuệ vi diệu mà Ta đã đạt được là bậc nhất.” Là tư duy về Nhân. Các căn của chúng sinh chậm chạp..., là tư duy về Duyên. Luận nói: Thành đạo chính là vì Lợi tha, vì sao bảy ngày tư duy mà không thuyết giảng? Bởi vì biểu hiện rõ ràng về tự mình vui với niềm vui của Đại pháp. Ở đây ý hỏi rằng: Thuộc về Địa của Pháp thân, thấy căn cơ có thể giáo hóa, mới thuận theo thành Phật, đâu cần phải trải qua tư duy? Nay ý đáp rằng: Không phải tư duy rồi sau đó mới nhận biết, mà bởi vì tự mình thọ nhận niềm vui của pháp. Niềm vui của Đại pháp, tức là niềm vui tịch tĩnh mà Trí tuệ đã đạt được. Luận nói: Vì sao hiển bày về niềm vui với pháp của mình? Bởi vì khiến cho chúng sinh tăng trưởng tâm ái kính đối với Như Lai. Lại rời bỏ niềm vui tuyệt diệu như vậy, là bởi vì thương xót chúng sinh mà thuyết pháp. Tại sao chỉ thực hành về hành thuộc nhân duyên? Bởi vì biểu hiện rõ ràng về pháp Bất cộng, nghĩa là tận cùng của Trí cứu cánh soi chiếu căn cơ không sót lại gì. Trừ một người là Đức Phật ra thì không có ai có thể sánh kịp, gọi là pháp Bất cộng. Vả lại, nhân duyên cũng chính là Lý sâu xa đã chứng được, chỉ riêng Đức Phật mới tận cùng được.

**Phần hai:** Đức Thế Tôn là Chủ thù thắng, nghĩa như trước giải thích.

**Phần ba:** Từ “Tại Tha Hóa...” trở xuống là Xứ thù thắng. Luận nói: Nơi này vốn là cung điện thù thắng, Cung tức là cung trời Tự Tại, hơn hẳn năm cõi trời phía dưới; Điện tức là Ma-ni Bảo Tạng, do các vật báu tạo thành, bởi vì trang nghiêm bằng vật báu thù thắng. Thiên cung Tha Hóa, đã biểu thị cho Trí của Địa, tâm rộng rang (Vô tâm) mà thành tựu sự việc giáo hóa. Bảo điện Ma-ni, cũng biểu thị cho Từ che phủ khắp nơi, tâm rộng rang mà phát sinh tác dụng vô tận. Nếu dùng đỉnh cao của cõi Dục để biểu thị cho thù thắng, thì cõi Sắc càng thù thắng, sao không thuyết giảng ở cõi ấy? Luận nói: Bởi vì cảm quả ở cõi này, nghĩa là cơ cảm vốn ở nơi này. Lại cõi Sắc là bởi vì nạn của cõi trời Trường Thọ cho nên không có thể cảm đến quả, mà có thể cảm đến quả thù thắng chắc chắn là thân của cõi Dục. Trong kinh Mật Nghiêm trình bày: “Cõi này là nơi Bồ-tát Thập Địa thường xuyên qua lại.” Kinh Đại Thừa Đồng Tánh nói: “Cõi này có Tịnh độ của Báo Phật, cho nên thuyết giảng ở cõi này.” Nếu chỉ dựa theo cơ cảm thì mất đi nghĩa đã biểu thị.

**Phần bốn:** Từ “Dữ Đại...” trở xuống là Chúng thù thắng, văn phân

làm năm: 1- Lựa chọn xác định chủng loại của Chúng; 2- Từ “Trú nhất thiết...” trở xuống là ca ngợi về đức thù thắng của Chúng ấy; 3- Từ “Kỳ danh...” trở xuống là dựa vào đức để nêu ra tên gọi; 4- Từ “Như thị...” trở xuống là kết luận về số lượng khó tính được; 5- Từ “Kim Cang Tạng...” trở xuống là nêu lên vị Chủ thuyết pháp.

*Phần 1 lại có ba:* a- Lựa chọn cùng là Bồ-tát Đại thừa khác với Tiểu thừa. b- Từ “Kỳ chư...” trở xuống là lựa chọn phần vị trên khác với phần vị dưới, nghĩa là từ Địa thứ tám trở lên vốn là Niệm bất thối chuyển. Kinh Di Lặc Vấn nói: “Tự phần kiên cố gọi là Bất thối, Thắng tiến không hoại gọi là Bất chuyển.” Nếu dựa theo Luận về Kinh thì lại nói: “Đều là một đời đạt được Vô thượng Bồ-đề, đều là phần vị Đẳng giác, bởi vì Đẳng giác cũng bao gồm Niệm bất thối chuyển.” Lại kinh Nhân Vương nói: “Nhất sinh chính là đạt được Nhẫn tịch diệt bậc Hạ.” Nói về Bất thối, là bởi vì không còn lui sụt tiến vào Nhẫn vô sinh. Văn hiển bày tuy là như vậy mà Bồn-Tịch khó lường, bởi vì phần nhiều là sự hóa hiện của chư Phật. c- Từ “Tất tùng...” trở xuống là lựa chọn mới khác với cũ, bởi vì quy tụ đến từ phương khác.

Trong phần 2 là ca ngợi về đức, có hai mươi câu: Hai câu đầu là sơ lược trình bày, hai câu sau là tổng quát kết luận, mười sáu câu giữa là mở rộng ca ngợi.

Trong hai câu đầu là sơ lược trình bày: Câu trước là đầy đủ Hạnh về Tự phần, nghĩa là Quyền-Thật vô ngại, Trí trú vào cảnh Chân-Tục cùng dung thông, Cảnh-Trí như nhau vốn là Vô trú mà trú. Câu sau là đầy đủ Hạnh về Thắng tiến, chứng được pháp mà Phật đã chứng tức là Như Lai, chịu khó thực hành không ngừng nghỉ cho nên gọi là Bồ-tát.

Từ “Thiện năng...” trở xuống là mở rộng ca ngợi có mười sáu câu, phân hai: Mười ba câu trước là mở rộng về Tự phần, ba câu sau là mở rộng về Thắng tiến.

Trong mười ba câu trước cũng có hai: Ba câu đầu trình bày về Hạnh tu đầy đủ: 1- Thần thông vận dụng khéo léo; 2- Điều phục giáo hóa đúng lúc; 3- Hạnh nguyện rộng khắp tất cả thời gian-nơi chốn. Mười câu còn lại nói về Đức Dụng tròn vẹn đầy đủ: 4- Phước trí làm lợi ích mà không cạn; 5- Nhận biết tuy là Quyền-Thật mà Tuệ đã cứu cánh; 6- Dùng đạo Vô trú mà không rời bỏ tu hành; 7- Bên trong chứng được Định-Trí-Thông-Minh; 8- Bên ngoài Dụng-Thí làm tự tại.

Trong câu 7 nếu thuận theo pháp tướng của Tam thừa: Thiền tức là bốn Thiền. Định tức là bốn Định Vô sắc. Giải thoát là tám Giải thoát. Tam-muội, Trung Hoa nói là Đẳng Trì, giữ tâm bình đẳng mà hưởng

về một cảnh, tức là ba Tam-muội thuộc về các Định Hữu tâm. Tam-ma-bát-để, Trung Hoa nói là Đẳng Chí, lìa xa hôn trầm-trạo cử mà đến một cảnh, giới hạn thì Địa thuộc về Định, nổi thông thì Định thuộc về Vô tâm, nghĩa là Vô tướng-Diệt Định... Thần thông-Minh trí, tức là nói chung do tất cả Địa thuộc về Định Hữu tâm-Vô tâm mà dẫn phát công đức. Nay Bồ-tát này đều có thể khéo léo tiến vào-khéo léo dẫn phát. Nếu dựa vào Nhất thừa để giải thích, thì Thiên định tức là mười Thiên định, Giải thoát tức là Tam-muội Bất tư nghị..., Đẳng Chí đều có vô lượng trăm ngàn, Thông-Minh và Trí mỗi loại đều có mười, mười-mười vô tận là Bồ-tát ở phân vị Phổ Hiền đã đạt được.

9- Bên trong đạt được năng lực tự tại; 10- Bên ngoài có thể một niệm thỉnh cầu giáo pháp ở khắp mọi nơi; 11- Hộ pháp; 12- Cúng dường; 13- Chịu khó tu hạnh Tự lợi-Lợi tha.

Ba câu sau mở rộng về Thắng tiến, tức là ba nghiệp rộng lớn, và hai câu sau tổng quát kết luận, văn đều hienr bày có thể biết.

*Trong phần 3 là nêu ra tên gọi:* Ba mươi tám vị trước cùng tên gọi là Tạng, biểu thị cho pháp của Địa có hàm chứa thâu nhiếp các đức mà sinh ra Dụng của quả; một vị sau tên gọi Giải Thoát Nguyệt, tức là vị Thượng thủ thỉnh pháp đã thoát khỏi những nghi ngờ tăm tối, khiến cho đạt được trong lành, vốn như ánh trăng trong đêm.

Vả lại, Tạng biểu thị cho Căn bản trí hàm chứa đầy đủ mà sinh ra, Nguyệt biểu thị cho Hậu đắc trí trong lành làm lợi ích cho chúng sinh. Tô-lợi-da, Trung Hoa nói là Nguyệt, Câu-tô-ma là Duyệt Ý (ý vui thích), tức là tên của loài hoa. Tên gọi riêng biệt còn lại, có thể theo nghĩa để giải thích.

*Phần 4:* Là kết luận về số lượng, có thể biết.

*Phần 5:* Là nêu lên vị Chủ thuyết pháp. Luận nói: Vì sao Bồ-tát giảng về pháp môn này? Bởi vì khiến cho Lực của các Bồ-tát tăng trưởng, nghĩa là bởi vì cùng chủng loại ấy mà có thể như vậy. Bồ-tát rất nhiều, vì sao chỉ riêng Kim Cang Tạng thuyết giảng? Luận đáp rằng: Tất cả phiền não khó hủy hoại, mà pháp này có thể phá trừ, bởi vì thiện căn kiên cố vững chắc giống như Kim cang, cho nên không nói đến tên gọi khác. Ở đây giải thích về Kim cang, nghĩa là biểu thị cho Trí của Địa có hai nghĩa về kiên cố và sắc bén vốn như Kim cang, có thể phá hủy phiền não tức là nghĩa về sắc bén.

Sau là giải thích về nghĩa của Tạng, Luận trước kia hỏi rằng: Vì sao gọi là Kim Cang Tạng? Ý câu hỏi này nói: Là dùng Tạng để thâu nhiếp Kim cang gọi là Kim Cang Tạng, hay là dùng Kim cang mà làm

Tạng? Câu trước tức là Hữu tài thích, câu sau là Trì nghiệp thích, mà luận cùng thuận với hai câu. Thuận với câu sau nói rằng: Tạng tức là nói đến vững chắc giống như cây cối cất giữ (Thọ tạng), nghĩa là như cây tâm ken dày vững chắc, có thể sinh ra và nuôi lớn cành lá hoa quả, Trí của Địa cũng như vậy có thể sinh ra nhân quả. Đây là dựa vào Tạng chủ động gọi là Tạng. Tiếp là thuận với câu trước nói rằng: Lại như mang thai ở trong Tạng, vì thế cho nên vững chắc như Kim Cang, như Kim Cang Tạng; ở đây nói về người con mang ở trong Thai tạng, do nghiệp thiện đã giữ gìn vững chắc, không thể hư hoại mà được sinh ra và lớn lên. Đây là dựa vào Tạng thụ động gọi là Tạng. Hai ví dụ cùng có nghĩa về sinh ra và lớn lên. Luận về sau mở rộng kết hợp nói rằng: Các thiện căn này là Lực tối thượng trong tất cả thiện căn khác, giống như Kim Cang, cũng có thể sinh ra và thành tựu đạo hạnh của trời-người, các thiện căn khác vốn không thể nào hủy hoại, cho nên gọi là Kim Cang Tạng. Một kết hợp này nối thông với hai ví dụ trên. Các thiện căn này, nghĩa là thiện vô lậu, các thiện căn khác tức là Địa tiền-Nhi thừa. Nay thiện vô lậu ở trong các thiện khác, như thai ở trong thai tạng, lực ấy là tối thượng, cùng kết hợp về nghĩa vững chắc của hai ví dụ. Cũng có thể sinh ra và thành tựu là nối thông kết hợp về nghĩa sinh ra và lớn lên của hai ví dụ. Lực ấy tối thượng giống như Kim Cang, ngay nơi Thế gọi là vững chắc, những loại khác không thể nào hủy hoại, là đối với nơi khác gọi là vững chắc.

**Phần thứ hai:** Từ “Nhĩ thời...” trở xuống là trình bày về phần Tam-muội: Lúc bấy giờ, là lúc Đại chúng đã quy tụ. Bồ-tát Kim Cang Tạng, là nêu lên người tiến vào Định, bởi vì là vị đứng đầu Đại chúng. Nương theo thần lực của Phật, là biện giải về chỗ dựa tiến vào Định, hiển bày về Định sâu xa khó hiểu, chỉ riêng Đức Phật mới suy xét tận cùng, cho nên suy ra công có tồn tại bởi vì không có Ngã mạn. Tam-muội Bồ-tát Đại Trí Tuệ Quang Minh, là hiển bày về tên gọi của Định đã tiến vào. Tam-muội là tên gọi tổng quát, còn lại đều là tên gọi riêng biệt. Trí Tuệ là Thế, Quang Minh là dựa vào Dụng. Soi chiếu hai Vô ngã, chứng được Như gọi là Tuệ, soi chiếu Sự gọi là Trí. Hai loại này vô ngại có thể phá trừ Kiến Hoặc và Vô minh, cho nên gọi là Quang Minh. Đại có hai nghĩa: 1- Lựa chọn khác với phàm phu-Tiểu thừa; 2- Có thể đoạn trừ Đại Hoặc, có thể chứng được Đại Lý, cho nên thành tựu Đại Quả. Làm sáng tỏ không phải là Định thuộc về Quả, cho nên nói là Bồ-tát, vắng lặng ngay nơi soi chiếu cho nên nói là Tam-muội. Trí và Lý sâu xa cho nên gọi là tiến vào (Nhập).

Luận về Kinh gọi là Tam-muội Đại Thừa Quang Minh, thì Quang Minh tức là Trí. Tên gọi này giống với tên gọi của Định thứ nhất trong bốn Định của luận Duy Thức quyển thứ 9. Nhưng Thể tánh ấy không ra ngoài ba loại: 1- Định; 2- Tuệ; 3- Như đã chứng được. Bởi vì đầy đủ chủ động Chứng-thụ động Chứng, cho nên bao gồm vắng lặng và soi chiếu (Tịch chiếu).

Nguyên cớ tiến vào Định, ý tóm lược có sáu, Luận chỉ có hai: 1- Đó là biểu thị cho sâu xa, Luận nói: Bởi vì biểu hiện rõ ràng pháp này không phải là cảnh giới của suy nghĩ (Tư lương). 2- Tức là dùng nghĩa này để hiển bày không phải là Chứng thì không thuyết giảng. Bốn ý còn lại như phẩm Thập Trú đã nói.

**Phần thứ ba:** Từ “Nhập thị...” trở xuống là phần Gia hộ, có sáu: 1-Biện giải về nguyên nhân gia hộ; 2- Từ “Tức thời...” trở xuống là Phật hiện rõ chủ động gia hộ; 3- Từ “Tác như thị...” trở xuống là khen ngợi đạt được Định ấy; 4- Từ “Thiện nam tử thử thị...” trở xuống là cùng biện giải về nhân duyên gia hộ trong Định; 5- Từ “Dục linh nhữ...” trở xuống là biện giải về gia hộ qua việc làm; 6- Từ “Thiện nam tử...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng gia hộ.

**Phần 1:** Tiến vào Tam-muội này rồi, là bởi vì nếu chưa tiến vào Định thì Phật không gia hộ. Vì vậy, văn sau Luận nói: Sở dĩ chỉ gia hộ cho Kim Cang Tạng, là bởi vì đạt được Tam-muội này. Hội Thập Trú nói: Bởi vì Lực của Tam-muội.

**Trong phần 2:** Là Phật hiện rõ chủ động gia hộ, có năm: Một- Lúc Phật hiện rõ, nghĩa là lúc chính thức tiến vào Định; Hai- Từ “Thập phương...” trở xuống là nơi đến xa-gần; Ba- Từ “Các hữu...” trở xuống là số lượng chư Phật chủ động gia hộ; Bốn- Cùng tên gọi Kim Cang Tạng, là hiển bày do tên gọi giống nhau mà gia hộ; Năm- Mà hiện rõ trước mắt vị ấy là hiện thân phát sinh niềm tin.

Trong mục hai-ba trên đây, ý trình bày về số nhiều bởi vì hơn hẳn phần vị trước.

Nếu như vậy thì vì sao không nói là Vô lượng thế giới, mà nói là mười ức Sát trần thế giới? Luận nói: Bởi vì phương tiện hiển bày nhiều vị Phật, nghĩa là Vô lượng tuy nhiều, mà chữ ấy hãy còn có người không nói là nhiều. Nay tạm dùng chữ Sát trần, một mảy trần là một thế giới (Sát), một thế giới là một vị Phật, thì nghĩa là vi tế mà khó lường.

Nếu như vậy chỉ cần nêu ra Sát trần thì đã hiển bày về nhiều, đâu cần phải xác định nói là mười ức? Bởi vì có hai ý: 1- Bởi vì thuyết giảng về Thập Địa; 2- Kinh này như vậy phần nhiều nói về số mười, bởi vì

hiển bày về Vô tận. Tức là do nghĩa này mà không nói về Vô lượng, bởi vì Vô lượng không thể nào hiển bày về Vô tận.

Sao cần phải hiển bày nhiều vị Phật gia hộ cho vị này? Luận nói: Bởi vì hiển bày về tâm cung kính tăng trưởng đối với Pháp và Pháp Sư. Lại bởi vì biểu thị cho chư Phật đều cùng nhau thuyết giảng.

Sao cần phải gia hộ cho người cùng tên gọi? Luận có hai ý:

*Ý thứ nhất nói rằng:* Bởi vì Lực của Bốn nguyện. Vì sao Như Lai phát ra nguyện như vậy? Bởi vì biểu hiện rõ ràng về nhiều vị Phật, Tam-muội này là Thể của pháp, Bốn hạnh lúc còn làm Bồ-tát đều tên là Kim Cang Tạng, cùng thuyết giảng về pháp này, nay thành bậc Chánh giác cũng tên là Kim Cang Tạng, cho nên không gia hộ cho tên gọi khác. Trong này, ý Luận nói rằng: Trong nhân của chư Phật đạt được Định tên gọi Kim Cang Tạng, liền phát nguyện rằng: Lúc tôi thành Phật cũng cùng tên gọi ấy. Việc đã làm giống nhau, là hiển bày về Thể của pháp mà Bồ-tát đã đạt được giống với nhiều vị Phật, trình bày vốn là người khác nhau mà đạo giống nhau, ý của luận chính là như vậy. Nếu theo nghĩa mà chọn lấy thì cũng bao gồm Bốn nguyện của Đức Giá-na, bởi vì trong nhân của Phật đạt được Định thuyết pháp, chủ động gia hộ-thụ động gia hộ cùng tên gọi, pháp vốn như vậy cũng phát khởi nguyện này, để hiển bày về đạo giống nhau. Văn sau Kinh nói: Cũng là Lực thuộc Bốn nguyện của Đức Như Lai Tỳ-lô Giá-na.

*Ý thứ hai Luận nói rằng:* Vả lại, Bồ-tát này nghe các Đức Như Lai cùng tên gọi với mình rồi, cho nên tăng thêm vui mừng hăng hái. Trước là dựa vào lý của pháp, ở đây dựa vào nghi thức giáo hóa.

Phần 3 là cùng khen ngợi đạt được Định, hiển bày về có nguyên nhân gia hộ.

*Phần 4:* Là cùng biện giải về nhân duyên gia hộ trong Định, có bốn nhân duyên: Một- Bởi vì Phật bạn cùng gia hộ; Hai- Bởi vì Bốn nguyện của Phật chủ; Ba- Bởi vì Phật chủ hiện rõ uy lực; Bốn- Bởi vì Định là Lực của Trí.

Một nhân duyên đầu chỉ là nhân đạt được Định, bởi vì trước phải do Phật gia hộ mới có thể tiến vào. Vì vậy Luận nói: Đức Phật ấy trước kia phát ra nguyện này, nay lại tự mình gia hộ. Ba nhân duyên sau bao gồm hai nhân, từ đó mà có thể tiến vào Định, từ đó mà được gia hộ, không phải là tướng gia hộ chính thức. Luận nói: Sau là do chư Phật khác gia hộ.

Nói về Lực thuộc Bốn nguyện của Đức Tỳ-lô Giá-na gia hộ, ý Luận này nói rằng: Về sau văn mới hiển bày về tướng gia hộ của chư

Phật, tức là do Lực của Bốn nguyện trong này mà thôi, bởi vì đây là nhân của gia hộ.

Nếu dựa theo đạt được Định, do Phật chủ gia hộ, thì những Nguyện trong này đã hiển bày về tướng gia hộ, nhưng bởi vì ý bí mật gia hộ, tức là nương theo thần lực của Phật trước đây mà thôi.

Vậy thì nhân của Định có bốn, nhân của gia hộ cũng có bốn. Tuy thiếu nhân gia hộ của Phật bạn, mà có một nhân về đạt được Định, cho nên có bốn. Vì lẽ đó bắt đầu của ba nhân sau trong Hội thứ ba có nói “Lại là...”, hai Hội thứ tư-thứ năm cùng nói “Cũng là...”, cho nên không thể dùng một nhân trước làm nhân chính thức thực hiện gia hộ. Nếu ở đây đã thực hiện gia hộ, thì văn sau đâu cần chính thức hiển bày về tướng gia hộ? Còn lại như Hội thứ ba biện giải.

*Phần 5:* Trình bày gia hộ qua việc làm. Luận nói: Vì sao gia hộ? Nhưng thẳng thắn dựa vào kinh văn thì thuận theo phân hai: Đầu là tổng quát trình bày; sau từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt hiển bày.

Luận không có hai chữ “Sở vị”, cho nên chọn lấy câu “Nhập trí địa” trong riêng biệt hiển bày ở phần sau, đưa vào câu tổng quát của phần đầu. Tổng quát-riêng biệt hợp lại trình bày chỉ có hai mươi câu: Mười câu trước là dựa vào Hạnh thuộc Tự lợi, mười câu sau là dựa vào Hạnh thuộc Lợi tha.

Nghĩa tuy bao gồm tất cả mà thuận theo phần nhiều để phân định, bởi vì muốn hiển bày về tướng sai biệt của Tự lợi-Lợi tha. Nay dựa vào Luận để giải thích.

Trong mười câu trước, Luận dùng hai môn để giải thích: Môn một là giải thích thẳng vào kinh văn, môn hai là kết hợp nối thông với gốc-gọn (Bốn mặt).

**Môn một:** Trước là giải thích về câu tổng quát, kinh ấy nói: “Lại vì tất cả Bồ-tát mà thuyết giảng về Pháp Minh không thể nghĩ bàn của chư Phật, khiến cho tiến vào Địa của Trí tuệ.” Đã lấy câu riêng biệt đưa vào tổng quát, thì Kinh-Luận tách ra và hợp lại không giống nhau. Luận về Kinh nói là Minh, tức là Quang minh ở kinh này, chỉ là mở rộng và tóm lược có khác nhau; Luận ấy nói là Minh thuyết, ở đây nói là Bất tư nghị; Luận ấy không quay về văn, thì Kinh-Luận mới nói có khác nhau. Đã biết về điểm giống nhau-khác nhau ở hai kinh.

Tiếp là chính thức giải thích văn: Câu đầu nói muốn khiến cho ông làm..., là nêu lên Chương môn, tổng quát hiển bày về ý gia hộ, ý là làm việc gì, nghĩa là thuyết giảng cho tất cả Bồ-tát... Trong này có ba nghĩa: 1- Tất cả Bồ-tát là căn cơ đã che phủ; 2- Pháp quang minh không



thể nghĩ bàn của chư Phật, là pháp đã thuyết giảng; 3- Khiến cho tiến vào Địa của Trí, là lợi ích của thuyết giảng.

**Nghĩa 1:** Che phủ những căn cơ nào? Luận nói: Tất cả Bồ-tát trong này, nghĩa là trú trong Địa thuộc Tín-Hạnh. Ở đây bao gồm hai loại: Một là Địa tiền chưa chứng Chân Như, bởi vì chỉ dựa vào tâm Tín mà khởi Hạnh. Trong luận của Vô Trước cũng cùng tên gọi này. Hai là bao gồm Địa thượng, như trong phần vị Gia hạnh ở Địa thứ nhất gọi là Tín Hạnh Địa, tức là Gia hạnh của từng Địa-từng Địa đều gọi là Tín Hạnh. Bởi vì trong Nhiếp Luận, ý nói quán sát không có phân biệt nổi thông với bốn phần vị, cho nên biết Địa thượng cũng có Tín Hạnh. Sau giải thích về Địa của Trí đã tiến vào, và trong riêng biệt tiến vào đều bao gồm mười Địa. Vì vậy biết rõ ràng đã che phủ không chỉ riêng Địa tiền, huống hồ trong phần Thưa thỉnh sau này, Luận nói: Chưa tiến vào Địa thì khiến cho đạt được tâm thanh tịnh, đã tiến vào Địa thì khiến cho đạt được mười Lực, nhất định phải che phủ tất cả.

**Trong nghĩa 2:** Thuyết giảng về pháp gì để che phủ? Ở đây có hai loại: Một- Pháp đã Chứng được, Luận nói: Pháp không thể nghĩ bàn của chư Phật, là Đạo phẩm xuất thế gian. Ở đây trình bày về Thể của pháp Thập Địa là vô lậu, cho nên gọi là Xuất thế gian; sinh ra quả Phật cho nên gọi là Đạo, pháp hành của mười phần vị theo chủng loại khác nhau gọi là Phẩm. Đã là nhân của Phật, là pháp đã chứng của Phật, cho nên gọi là Phật pháp; bắt dứt lộ trình của tâm-ngôn, gọi là Bất tư nghị. Hai- Nói về chủ động Chứng được, Luận nói: Quang minh là Kiến-Trí Đắc Chứng. Đây nghĩa là Hậu đắc trí quán sát về Sự sai biệt gọi là Kiến, Căn bản trí quán sát về Lý một tướng gọi là Trí, thấy thông suốt đối với Sự gọi là Đắc, Trí phù hợp với Lý gọi là Chứng. Nói thẳng vào Thể của Trí cho nên nói là Kiến Trí, bởi vì Trí hợp với cảnh cho nên nói là Đắc Chứng. Pháp của Địa tuy nhiều mà không ra ngoài hai loại này, Kiến-Trí tuy rộng mà cách giải thích này đều thích hợp.

Vì vậy, kinh Giải Thâm Mật quyển thứ 3 nói: “Như Lai thuyết giảng Vô lượng môn về Trí-Kiến, nay sẽ vì ông mà nói sơ lược về tướng ấy. Nếu duyên với pháp tổng quát, tu về Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na mà phát sinh Diệu Tuệ, thì gọi là Trí. Nếu duyên với pháp riêng biệt, tu về Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na mà phát sinh Diệu Tuệ, thì gọi là Kiến.” Tức là nghĩa này.

Trước nói rằng Thuyết giảng là khiến cho phân biệt về pháp chủ động Chứng-thụ động Chứng trên đây.

**Trong nghĩa 3:** Thuyết về pháp này có lợi ích gì? Bởi vì khiến cho

tiến vào Địa của Trí. Luận nói: Tiến vào là tin tưởng vui thích có thể chứng được. Trong này, tin tưởng vui thích tức là căn cơ đã che phủ đạt được Chứng, tức là hai Trí khế hợp trên đây. Tiến vào pháp gì? Đó gọi là Địa của Trí. Luận nói: Địa của Trí tuệ, nghĩa là Trí của Thập Địa, như trong phần Căn bản trình bày, tức là pháp không thể nghĩ bàn của Phật ở trên. Trên đây nói về chủ động Chứng-thụ động Chứng, là ý khiến cho Bồ-tát dùng Trí chủ thể Chứng, tiến vào pháp mà Phật đã chứng, là ý tổng quát ở đây. Đã nói về tướng tiến vào Địa ở câu tổng quát.

Tiếp theo chín câu sau, dựa vào gốc tách ra ngọn để hiển bày về tiến vào sai biệt. Luận nói: Trong Tu-đa-la này, dựa vào căn bản để tiến vào, có chín loại tiến vào, chín loại tiến vào này nương vào bốn phần vị: Bốn loại đầu là phần vị của Nguyên lạc, một loại tiếp là phần vị của Kiến, ba loại tiếp là phần vị của Tu, một loại cuối là phần vị Cứu cánh. Phương tiện gần Địa vốn cũng thuộc về Địa, Thắng tiến sau Địa vốn là hướng đến Cứu cánh, đều là Thập Địa thâm nhiếp. Nói về chín loại tiến vào (Nhập):

1- Tiến vào thâm nhiếp, nghĩa là bởi vì thâm nhiếp tất cả thiện căn trong Văn tuệ.

2- Tiến vào nghĩa tư duy, bởi vì Tư tuệ là Trí phương tiện ở trong tất cả Đạo phẩm, Trí phương tiện tức là khéo léo lựa chọn, Đạo phẩm tức là pháp của Phật.

3- Tiến vào pháp tướng, bởi vì nhận biết đủ loại vô lượng trong nghĩa của các pháp ấy (bỉ bỉ). Bỉ bỉ tức là các pháp, nhận biết đủ loại tức là nhận biết rộng rãi. Đây tức là thành tựu về pháp đã tư duy.

4- Tiến vào giáo hóa, tùy theo nghĩa đã tư duy, vốn có đầy đủ tên gọi, có thể khéo léo thuyết giảng về sự nhận biết này là Tu tuệ, Tu bao gồm Tự lợi-Lợi tha, Bồ-tát Lợi tha tức là tự mình thành tựu về pháp của Phật, cho nên thu nhận hòa vào trong Tự lợi.

5- Chứng Trí bình đẳng mà tiến vào trong tất cả các pháp, bởi vì thiện thanh tịnh trong lúc Kiến đạo. Nói bình đẳng tức là không có phân biệt, Trí không có phân biệt đích thực chứng được Chân Như. Lìa xa hai tướng đạt được (Thủ) cho nên nói là bình đẳng; không sinh khởi tùy miên phân biệt về hai Ngã, gọi là thiện thanh tịnh, lúc đầu hiểu rõ Lý mà thiết lập tên gọi Kiến đạo.

6- Không phóng dật, tiến vào trong lúc Tu đạo, bởi vì xa lìa tất cả phiền não chướng, cho nên pháp thế gian không vấy nhiễm.

7- Từng Địa chuyển đổi mà tiến vào, bởi vì thiện căn thanh tịnh như Vô tham... là Đạo phẩm xuất thế gian. Đây là trình bày trong phần

vị Tu đạo, lia xa chướng-chứng được Lý, Trí-Hạnh càng tiến thêm, ở trong từng Địa-từng Địa cùng đoạn trừ hai Ngu, thì thiện vô lậu có thể thanh tịnh đã nhận biết. Dùng ba thiện căn thanh tịnh vô lậu này, gọi là thanh tịnh phiền não. Luận nói: Lại có thiện căn có thể làm nhân của Đạo phẩm xuất thế gian. Đây là trình bày về thiện căn thanh tịnh thuộc về Gia hạnh trong các Địa.

8- Tiến vào tận cùng của Bồ-tát, bởi vì ở trong Địa thứ mười, tiến vào Trí bí mật của tất cả Như Lai, tức là tiến vào mười loại Trí bí mật của Như Lai trong phần Đại Tận sau này. Trí bí mật của Như Lai thì Địa dưới không lường được, gọi là Bất tư nghị. Nếu tiến vào là cảnh của Trí thì đó là thụ động tiến vào, nếu tiến vào ngay nơi Trí là cảnh thì đó là chủ động tiến vào, bởi vì đạt được tức là tiến vào, cho nên khen ngợi Tịnh Danh rằng: Bí mật của Chư Phật tất cả đều có thể tiến vào.

9- Tiến vào tận cùng của Phật, bởi vì Trí hướng về tiến vào Nhất thiết trí. Trước là Nhất thiết trí giải thích về tiến vào Nhất thiết trí, chữ Trí sau tức là cảnh giới của Trí, tiến vào tức là đạt được. Trên đây là môn một giải thích thẳng vào kinh văn, xong.

Môn hai là kết hợp nối thông với gốc-ngọn: Đầu là kết hợp ngọn quy về gốc, nghĩa là chín loại tiến vào (Nhập) trên đây, bởi vì muốn so sánh về tướng chuyển đổi thù thắng sai biệt về Trí của Địa, không phải là tiến vào Căn bản cho nên có môn Hành bố này. Sau là trình bày về gốc-ngọn vô ngại, muốn hiển bày trước là thuận theo gốc khởi lên ngọn, là không có riêng biệt mà riêng biệt; tiếp là thâm nhiếp ngọn quy về gốc, riêng biệt mà không có riêng biệt, bởi vì sáu tướng dung thông mà vô ngại.

**Luận nói:** Trong tất cả mười câu đã thuyết giảng đều có sáu loại tướng môn sai biệt. Đây là nêu lên để hiển bày nối thông, cho nên nói rằng: Tất cả đều có. Ở đây nói đến thuyết giảng là giải thích, nên biết! Trừ ra sự việc, đây là hiển bày về ý thiết lập, nói sáu tướng này là hiển bày về pháp viên dung của duyên khởi, đừng giữ lấy sự tướng theo Ấm-Giới-Nhập...

Nói về sáu tướng, đó là Tổng tướng-Biệt tướng, Đồng tướng-Dị tướng, Thành tướng-Hoại tướng. Đây là nêu ra.

Sau giải thích rằng: Tổng là căn bản, tiến vào là dùng một loại tiến vào đầu tiên mà không có gì không thâm nhiếp; Biệt là chín loại tiến vào còn lại riêng biệt dựa vào gốc, bởi vì gốc ấy đầy đủ. Nghĩa là dựa vào một loại mà tách ra chín loại. Không có Tổng thì Biệt không thiết lập, cho nên nói là dựa vào; do Biệt mới trở thành Tổng, cho nên

nói là gốc ấy đầy đủ. Đồng tướng là bởi vì tiến vào, cho nên cùng gọi là tiến vào. Dị tướng là bởi vì tướng tăng lên, cho nên chín tướng dần dần tăng lên không giống nhau. Thành tướng là bởi vì nói tóm lược, thu nhận chín duyên để làm thành một, cho nên nói sơ lược để nêu lên hiển bày. Hoại tướng là bởi vì nói mở rộng, phân một làm chín, ngoài chín không có một, chín nhân duyên này đều trú vào Tự tướng mà không tác thành lẫn nhau.

Lại nói: Như thế giới Thành-Hoại, là giống như thế giới do nhiều duyên cùng nhau tạo thành. Mỗi một sự vật trong đó mở rộng đưa ra, cái gì là Giới mà gọi là Hoại? Cũng như cột kèo... cùng nhau làm thành một ngôi nhà, Tổng là một ngôi nhà, Biệt là các duyên, Đồng là không trái ngược lẫn nhau, Dị là các duyên khác nhau, Thành là các duyên làm ra quả, Hoại tức là mỗi loại trú trong pháp của mình. Còn lại tất cả mười câu đều tương tự nhận biết tùy theo nghĩa thích hợp, mở rộng hiển bày ở chương riêng biệt.

Mười câu sau từ “Hựu linh đặc...” trở xuống dựa vào Hạnh thuộc Lợi tha, là mười thuộc số tăng. Kinh có mười hai câu, Luận về Kinh hợp lại hai câu 7-8, cho nên chỉ có mười một câu. Câu đầu là tổng quát, mười câu còn lại là riêng biệt.

Trong tổng quát: Bắt đầu là bên trong khởi lên Tín-Dục, nên ngoài gần gũi Thiện hữu-lắng nghe giáo pháp; cuối cùng là nhớ lại, vận dụng duy trì về pháp của Địa đã được nghe. Từng Địa-từng Địa đều như vậy, cho nên nói là từ đầu đến cuối (Thỉ chung) của mười Địa. Đây là dựa theo Giáo-Hạnh. Lại có A-hàm là bắt đầu, dùng Chứng làm cuối cùng, thì trước đều là Giáo. Nghĩa về Giáo-Chứng này tổng quát có chín lớp:

1- Giáo và Hạnh đối lập với nhau: Ngôn-thanh là Giáo, hạnh-đức là Chứng, giống như hai Tạng thuộc Tự-Nghĩa trong phần Thừa thĩnh ở sau.

2- Địa tiền và Địa thượng đối lập với nhau: Như ca ngợi Chúng trong phần Thừa thĩnh ở sau, bởi vì Văn-Tư-Tu... ở Địa tiền là Giáo tịnh, hạnh-đức ở Địa thượng là Chứng tịnh.

3- Chân và Ngụy đối lập với nhau: Tức là Văn-Tư-Tu tuệ ở trong Địa, hiểu biết về Báo sinh Thức-Trí dựa theo soi chiếu, gọi là A-hàm, Chân Trí phát ra ngôn từ là Chứng. Văn sau luận nói: Văn-Tư-Tu... là bởi vì có thể nói ra, Trí của Địa là lìa xa ngôn từ.

4- Tu và Thành đối lập với nhau: Trong tất cả các Địa, Chân-Ngụy hợp lại tu tập là Giáo, rời bỏ Ngụy hợp với Chân là Chứng; giống như ở văn sau trình bày về Nghĩa Đại-Thuyết Đại.

5- Tướng và Thật đối lập với nhau: Trong thế gian tu tập đạt được tướng Chứng ấy gọi là Giáo, hợp với Thật tướng vốn có là Chứng; giống như ở văn sau nói về pháp môn Tăng Thượng Diệu Pháp Quang Minh, Quang Minh là Giáo, Tăng Thượng là Chứng.

6- Thể và Đức đối lập với nhau: Ngay trong Hạnh đã thành tựu ở phần Ly tướng ấy, hiển bày về pháp tánh vốn có là Chứng, dựa vào vốn có mà thành tựu về đức là Giáo; giống như ở văn sau nói về luyện vàng, Thể của vàng và vòng-xuyến...

7- Thể và Dụng đối lập với nhau: Thể và Đức trước đây đều là Chứng, dựa vào Thể khởi Dụng của Giáo-Trí là Giáo; văn sau nói về ngọc quý phát ra ánh sáng, ánh sáng dụ cho Giáo, Thể của ngọc quý dụ cho Chứng.

8- Tự phần và Thắng tiến đối lập với nhau: Do Tự phần mà thành tựu về Thể-Đức và Dụng đều là Chứng, tiến lên tiếp nhận giáo pháp của Phật là Giáo; văn sau khen ngợi Kim Cang Tạng, hai lực Diệu Trí và Biện tài gọi là lực của Chứng, niệm vững vàng về giáo pháp là A-hàm.

9- Dựa theo Thuyên và dựa vào Thật đối lập với nhau: Thể của Chân Trí là Chứng, dựa theo ngôn từ phân ra làm mười là A-hàm; giống như văn sau, hư không ở nơi dấu vết dụ cho Chứng, dấu vết ở giữa hư không dụ cho A-hàm của Địa. Văn sau luận nói: Tự thân-trú xứ do Chứng Trí mà thâm nhiếp, tất cả đều là Danh-Cú-Tự thân thuộc về Trí của Địa, Danh-Cú-Tự thân tức là A-hàm.

Nay là phần thứ tư, trong một kinh nhiều lần nói về Giáo-Chứng, Lý cần phải thông hiểu, đừng chán ngán vì văn nhiều.

Tiếp là dựa vào từ đầu đến cuối thuộc Căn bản, có mười bắt đầu-cuối cùng (Thỉ chung): Ba loại trước là Tư-Tu làm lợi ích cho chúng sinh của Địa tiền; một loại tiếp là Kiến đạo; sáu loại còn lại là Tu đạo. Ở đây nghĩa hẹp so với tiến vào trước đây, nghĩa là đầu thiếu đi Văn tuệ, sau không có tận cùng của Phật, Lý thật thì bao gồm như nhau, bởi vì hai mục này đều không phải là chính, Địa tiền đã nói hết, cho nên ở đây lược qua không có.

1- Từ đầu đến cuối thuộc về thâm nhiếp, kinh nói: Bởi vì như thật thuyết giảng về tướng sai biệt của Bồ-tát Thập Địa, nghĩa là dùng Trí của Tư tuệ mà thâm nhiếp duy trì những pháp đã nghe, hợp với Tư tuệ mà thuyết giảng, cho nên nói là như thật.

2- Từ đầu đến cuối thuộc về mong muốn (Dục), duyên vào pháp nghĩ đến Phật, ý muốn khiến cho chúng sinh chứng được, đây tức là tâm

mong cầu Tư tuệ thuộc phẩm Thượng.

3- Từ đầu đến cuối thuộc về thực hành, bởi vì là Tu tuệ cho nên gọi là tu tập. Nói phân biệt về pháp vô lậu, là đối với Đạo phẩm vô lậu của Địa thượng, mà khởi lên ý nói về quán hành phân biệt. Bởi vì chưa Chứng, cho nên chỉ là thời gian thuộc về quán sát từng phần, dẫn dắt tâm quán sát về tướng. Chưa hiểu rõ về Vô tướng, cho nên nói là phân biệt.

4- Từ đầu đến cuối thuộc về Chứng, tức là phần vị Kiến đạo. Đại Trí tức là Chân Kiến đạo, Trí căn bản về pháp Vô ngã vượt qua Tiểu thừa cho nên gọi là Đại, đối trị Vô minh cho nên nói là Quang minh. Trí này tự chứng được Chân Như bình đẳng. Bình đẳng lia xa hai tướng đạt được, gọi là khéo léo quán sát. Đích thực đoạn trừ hai chướng Tùy miên phân biệt, gọi là khéo léo lựa chọn. Khéo léo trang nghiêm, tức là tướng thuộc Kiến đạo, là Hậu đắc trí, cho nên luận gọi là phương tiện, phương tiện tức là pháp khéo léo. Kiến lập đủ loại Chân Kiến đạo, gọi là trang nghiêm. Lại trang nghiêm tức là hai Trí thành tựu đức, do đạt được hai Trí này, khéo léo thông hiểu về pháp giới, đối với trăm môn phần nhiều đã được tự tại, cho nên nói là trang nghiêm. Vì vậy Luận nói: Trong sự việc này, trong thời gian kia đều khéo léo nhận biết. Bởi vì tướng thuộc Kiến đạo lại có hai loại: Một- Quán sát an lập về Đế, gọi là trong sự việc này; Hai- Quán sát phi an lập về Đế, gọi là trong thời gian kia. Bởi vì pháp Chân Kiến đạo, đang lúc Chứng được Như, không thể gọi là sự việc, cùng hưởng về Chân trước đây, cho nên gọi là nơi kia.

5- Từ đầu đến cuối thuộc về Tu đạo, Luận nói: Trí lực của Trí xuất thế gian có thể tiến vào nghĩa của pháp, dùng Hậu đắc trí hiểu rõ về Tục, bởi vì chứng Chân, cho nên gọi là Trí xuất thế gian. Trí dựa vào chứng Chân hiểu rõ Tục, cho nên gọi là khéo léo tiến vào. Trí có thể tiến vào pháp thì gọi là Môn.

Trên đây nương theo từ Địa thứ hai đến Địa thứ bảy, xong.

Tiếp là năm câu sau có năm loại từ đầu đến cuối (Thỉ chung), nương theo tiến vào Địa thứ tám cho đến Phật Địa, đối trị năm loại chướng ngại đối với Bồ-đề của Bồ-tát. Năm chướng ngại thuộc về Địa thứ bảy cho đến phần vị Đẳng giác. Kinh văn chỉ có chủ động đối trị, chướng ngại thuộc về ngoài văn.

1- Hai câu đầu, tức là từ đầu đến cuối thuộc về chủ động phá trừ chướng ngại của Tà luận, không thể nào phá trừ chướng ngại của Tà luận tức là thụ động đối trị. Tùy theo nơi đã trú vào, tức là nơi của tâm

trú vào đấm theo Tà luận. Nói về thuyết giảng hiển bày theo thứ tự, là dùng Tông-Nhân-Dụ-Hiện-Tỷ-Giáo lượng, hiển bày về nghĩa đích thực của mình, tùy theo bệnh mà đối trị. Trên đây đều là dựa vào Luận.

Nói về Vô sở úy, tức là luận về trang nghiêm. Câu sau nói về Biện tài, tức là luận về Thể, cũng là luận về trang nghiêm. Nghĩa là lời nói đầy đủ viên mãn, thuận theo ngôn từ chân thành nghiêm túc, cho nên gọi là Biện tài.

Lại trên đây đều là luận về nhiều pháp đã thực hiện (Sở tác), đã thực hiện có ba: Một- Khéo léo về Tông chỉ của mình và người; Hai- Dũng mãnh không sợ hãi; Ba- Biện tài không hề cạn. Văn phối hợp có thể biết.

Nói về Quang minh, là tánh vốn không tối tăm, tức là luận về xuất ly, nghĩa là khéo léo quán sát về được-mất... Bởi vì đầy đủ các nghĩa trên, cho nên không rơi vào thua kém. Bởi vì phá trừ chướng ngại này, cho nên có thể tiến vào Địa thứ tám.

2- Từ đầu đến cuối thuộc về năng lực khéo léo giải đáp chất vấn, trên đây trình bày về chủ động phá trừ (Năng phá), ở đây hiển bày về chủ động thiết lập (Năng lập). Địa thứ chín là Thiện Tuệ thuộc về Biện tài, trú vào Địa tức là Chứng.

3- Từ đầu đến cuối thuộc về đối trị vui thích đấm theo của Tiểu thừa, bởi vì không quên Bồ-đề, cho nên hướng lên trên là mong cầu-hướng xuống dưới là giáo hóa.

4- Từ đầu đến cuối thuộc về đối trị lười nhác giáo hóa chúng sinh, bởi vì thành tựu cho nên không mệt mỏi.

5- Từ đầu đến cuối thuộc về đối trị không có phương tiện, khéo léo thông hiểu về năm Minh mà mở bày tỏ ngộ cho tất cả mọi nơi, vì vậy có thể khéo léo giáo hóa. Lại năm chướng ngại nói trên: Một- Không thể nào phá trừ Tà luận; Hai- Tuy có thể phá trừ mà không thể nào thiết lập; Ba- Tuy có thể phá trừ-thiết lập mà tình thức vui thích Tiểu thừa; Bốn- Tuy không vui thích Tiểu thừa mà không chịu khó giáo hóa người khác; Năm- Tuy giáo hóa không mệt mỏi mà không có phương tiện giáo hóa. Đối trị năm chướng ngại này thì thực hành giáo hóa có thể rộng khắp.

Phần 6: Chính thức hiển bày về tướng gia hộ. Luận nói: Đã trình bày vì sao gia hộ, lại gia hộ như thế nào? Tướng của gia hộ có ba, đó là khẩu-ý và thân.

Dựa theo tướng riêng biệt mà nói, miệng gia hộ để thêm nhiều Biện tài, ý gia hộ để trao cho Trí, thân gia hộ để tăng thêm uy lực. Như

thật thuyết giảng, là chủ động gia hộ thì giới hạn, thụ động gia hộ đều nổi thông. Nương theo lời nói trước đây là thích hợp cho nên trước phải là miệng gia hộ; đạt được Trí có thể thuyết giảng về sự việc thì cần phải rời khỏi Định là thích hợp; thân tiếp xúc khiến cho nhận biết mà làm như vậy.

Tiếp theo đây dựa vào chư Phật mười phương để biện giải. Nếu dựa theo Đức Xá-na thì trước là ý khiến cho đạt được Định, nên có pháp đã thuyết giảng, tiếp là ánh sáng nơi thân soi chiếu tiếp xúc tăng thêm uy lực, sau là ở đài mây nói kệ khiến cho thuyết giảng. Cũng là nghĩa theo thứ tự không có gì hơn-kém.

Trong mục một là miệng gia hộ, có mười một câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Trong tổng quát: Khiến cho dùng Lạc thuyết để biện giải thuyết giảng về pháp môn của Thập Địa, danh-tướng sai biệt không trái với Sự-Lý, khéo léo mà thành tựu, vì vậy nói là ông nên biện giải thuyết giảng...

Trong riêng biệt từ “Sở vị...” trở xuống là mười câu, dựa vào Biện tài căn bản có hai loại Biện tài: 1- Biện tài thuộc về Tha lực, tức là câu đầu, nghĩa là nương theo Lực của Phật. Nương theo Lực nào? Vốn là Trí Minh của Như Lai. 2- Biện tài thuộc về Tự lực, tức là chín câu sau, bởi vì nhân duyên Tự-Tha mới có thuyết giảng.

Thâu nhiếp chín Lực này làm bốn loại thanh tịnh, bởi vì trong nhân có bốn nghĩa: 1- Có Lực có thể thực hiện; 2- Không có Lực không thể thực hiện; 3- Đây đủ hai loại có thể khiến cho phát sinh; 4- Phai mờ mà thâu nhiếp ba loại trước.

Xứng với Lý mà thành tựu đức mà làm bốn thanh tịnh:

Một: Thanh tịnh thiện căn của mình, là pháp thiện Hữu tác thanh tịnh, tức là Giáo hành, cũng dựa theo Tướng cho nên gọi là Hữu tác.

Hai: Thanh tịnh khắp nơi pháp giới, tức là pháp Vô tác thanh tịnh, đây là dựa theo Chứng hành, cũng dựa theo Thể cho nên gọi là Vô tác. Bởi vì dựa vào tánh-tướng này mà có thuyết giảng. Hai loại trên đều là Tự lợi.

Ba: Thâu nhiếp tất cả chúng sinh, là Giáo hóa chúng sinh thanh tịnh, tức là Lợi tha.

Bốn: Sáu câu còn lại, kinh đều gọi là Thân thanh tịnh, thâu nhiếp làm ba loại Tận, đều hiển bày về Tự lợi-Lợi tha đầy đủ mà thành tựu đức. Thành tựu đức có hai nghĩa: 1- Ngay phần vị ấy hiển bày về lợi ích có Tận của Bồ-tát; 2- Dựa vào so sánh để biện giải về thù thắng có hai



Tận sau.

**Nghĩa 1:** Tận của Bồ-tát, là bởi vì cuối cùng phần vị của nhân, thâm nhiếp ba câu trong kinh: Câu đầu là đầy đủ phần vị, nghĩa là Thắng tiến của Địa thứ mười, phá bỏ Thức hòa hợp mà biểu hiện rõ ràng Pháp thân, không phải là do tâm-ý thức mà có thể đạt được, chỉ dựa vào Như-Trí mà thành tựu Trí thân, Bồ-tát soi chiếu vắng lặng cho nên nói là tiến sâu vào. Hai câu sau là thành tựu lợi ích: Một là thành tựu lợi ích thuộc về Hiện báo, bởi vì đạt được pháp Quán Đảnh của Phật mà tiếp nhận phần vị của Phật; hai là thành tựu lợi ích thuộc về Hậu báo, Địa thứ mười là quả Nhiếp Báo, sinh đến cõi Đại Tự Tại, nói là thân cao lớn.

Caolớn có hai nghĩa: 1- Bởi vì lớn nhất đến mức cao nhất trong mọi hình sắc, cho nên ở cõi Hữu Đảnh; 2- Dựa theo Tam thừa, phần vị này thành tựu về Báo thân, hết sức rộng lớn, cho nên nói là cao lớn. Luận nói: Sinh ra từ Trí xứ của Ma-hê Thủ-la. Trí xứ cũng có hai nghĩa: 1- Bởi vì Trí tự tại của Ma-hê Thủ-la; 2- Bởi vì đầy đủ Trí của quả Nhiếp Báo mà thành tựu Chứng trí.

**Nghĩa 2:** Dựa vào so sánh để hiển bày về thù thắng: Một- So sánh phần vị dưới để làm sáng tỏ vượt ra có Tận không giống như Nhị thừa, thâm nhiếp hai câu trong kinh: a- Vượt lên trên tất cả các nẻo của thế gian, là bởi vì vượt qua năm nẻo (ngũ đạo), đạo tức là nghĩa của nhân; b- Thiện căn xuất thế gian thanh tịnh, Luận nói: Lại vốn là đạo thanh tịnh của Niết-bàn, bởi vì Nhị thừa tuy vượt qua năm nẻo mà có ba nẻo khác, cho nên Niết-bàn không thanh tịnh. Nay không có ba nẻo khác, cho nên nói là lại thanh tịnh. Bởi vì đầy đủ hai loại này cho nên không giống như Nhị thừa. Hai- Hưởng lên trên để hiển bày về giống nhau, gọi là Tận của Phật, bởi vì Bồ-tát Đẳng giác cùng đầy đủ về Chứng trí. Hiển bày nhiều nghĩa trong Biện tài thuộc về Tự lực, bởi vì so sánh những phần vị sau hơn hẳn những phần vị trước.

Trong mục hai là ý gia hộ, có hai: Trước là chính thức hiển bày; sau là đưa ra giải thích về nguyên cơ chỉ gia hộ vị ấy.

Trong mục trước có mười câu: Đầu là tổng quát; còn lại là riêng biệt.

Trong tổng quát, thân có hai loại: Một- Trao cho thân Uy đức thù thắng vô thượng, như vua ở giữa quần thần, không có ai có thể hơn được; Hai- Trao cho thân Biện tài không có ai có thể hơn được. Trước là Sắc thân thù thắng, sau là Danh thân thù thắng.

Sau từ “Dữ vô ngại...” trở xuống là riêng biệt. Riêng biệt tách Danh thân ra thành chín loại thân, bởi vì đã gia hộ bao gồm ba nghiệp,

tăng thêm Sắc thân ấy, ở nơi tâm gọi là Trí, ở nơi miệng gọi là Biện. Kinh nói là trao cho Trí, Luận phân định là Danh, hai văn phỏng theo tóm lược hiển bày về nghĩa mới đầy đủ.

1: Trao cho Biện tài không vướng mắc, thuyết pháp không gián đoạn bởi vì không có ngưng trệ ngăn ngại, nghĩa là không có chấp trước thiên lệch cho nên không vướng vào Sự-Lý, nói là Lạc thuyết vô ngại.

2: Trao cho Biện tài không sai lạc, bởi vì phân biệt về pháp tướng có thể thuyết giảng chính xác, cho nên gọi là thanh tịnh. Luận nói: Trí có thể khéo léo thanh tịnh có bốn loại: Một là Duyên, hai là Pháp, ba là Tác, bốn là Thành. Khéo léo nhận biết về nghĩa này vốn là tướng Thành và Bất thành.

Ở đây nói: Một- Duyên, tức là do nhân duyên mà sinh ra pháp, cũng gọi là quán sát về đối đãi (Quán đãi). Hai- Pháp, tức là pháp mà pháp vốn như vậy (Pháp nhĩ). Ba- Tác, là tác dụng của hai loại này. Bốn- Thành, là dẫn ra Chánh lý để ví dụ chứng minh thành tựu ba loại trên. Nếu thuận theo bốn loại này thì gọi là tướng Thành tướng, không thuận với bốn loại này thì gọi là tướng Bất thành. Bồ-tát khéo léo nhận biết, cho nên có thể có đầy đủ năng lực thuyết giảng, gọi là Biện tài không sai lạc.

Nhưng bốn loại này thì Kinh-Luận trình bày nhiều. Kinh Tương Tục Giải Thoát gọi là Tứ Thành, kinh Tương Tục Giải Thoát tức là kinh Giải Thâm Mật, do trước-sau dịch khác nhau; kinh Giải Thâm Mật quyển thứ 5 gọi là bốn loại đạo lý. Nhưng hai kinh này, văn mở rộng mà nghĩa ẩn kín. Nay dựa vào luận Tạp Tập quyển thứ 11 để giải thích, tên gọi theo thứ tự hoàn toàn giống với kinh Giải Thâm Mật. Luận ấy nói: “1- Đạo lý về quán đãi, nghĩa là lúc các hành sinh khởi cần phải chờ đợi nhiều duyên, như lúc mầm mọc lên cần phải có hạt giống-thời tiết-nước-đất.. 2- Tác dụng, nghĩa là các pháp có tướng khác nhau, có tác dụng khác nhau, như Nhãn căn... có tác dụng làm chỗ dựa cho Nhãn thức..., cảnh giới như Sắc... có tác dụng làm chỗ duyên cho Nhãn thức... 3- Chứng thành, nghĩa là bởi vì chứng minh thành tựu do nghĩa thích hợp mà thành tựu, thuyết giảng về các Lượng không trái ngược với lời nói. Do nghĩa thích hợp mà thành tựu, nghĩa là do Tự Thể sai biệt mà thấu nhiếp, do nghĩa thích hợp mà thành tựu. Các Lượng không trái ngược với lời nói, nghĩa là bởi vì nói về Hiện lượng... không trái ngược Tông chỉ thiết lập... 4- Pháp nhĩ, nghĩa là từ vô thủy đến nay, ở trong Tự tướng-Cộng tướng mà trú vào pháp, tất cả thành tựu về pháp tánh, bởi vì pháp vốn như vậy, như pháp hữu vi vô thường..., lửa có thể đốt cháy...” Nhưng

mà Kinh-Luận ấy theo thứ tự như vậy, nghĩa là pháp thuộc duyên sinh có tác dụng này, dùng Lý thành tựu để chứng minh, sau kết luận về tánh-tướng của các pháp thường như vậy. Nay luận về nghĩa theo thứ tự đã nói như trước.

3: Biện tài lập tức tùy ý phát ra, thuyết giảng không cần đến thứ tự, ngôn từ không gián đoạn, khắp nơi tùy ý không quên danh nghĩa, cho nên nói là Lực khéo léo nhớ nghĩ không quên, nghĩa là thuyết giảng khác nhau tùy theo môn mà không quên Tông chỉ vốn có.

4: Biện tài chủ động thuyết giảng, bởi vì tùy theo thích hợp mà hóa độ, cho nên đủ loại thí dụ có thể đoạn trừ nghi ngờ, nghĩa là thuận theo căn cơ đoạn trừ nghi ngờ cho nên gọi là quyết định, có thể tùy theo thích hợp thì gọi là rõ ràng.

5: Biện tài không xen tạp, bởi vì ba loại Đồng Trí luôn luôn hiện rõ trước mắt. Ba loại Đồng Trí, tức là Tự tướng-Đồng tướng và Bất nhị tướng. Tự tướng là bởi vì khác nhau như Sắc-Tâm... Đồng tướng là bởi vì giống nhau về Vô thường-Khổ-Vô ngã. Bất nhị tướng tức là một Thật Lý. Vả lại, Tự tướng tức là Tục đế, Đồng tướng tức là Chân đế, Bất nhị tướng tức là Trung đạo đệ nhất nghĩa đế. Các luận như Kim Cang Tiên..., đều trình bày về ba loại này, không có pháp nào không như vậy, vì thế nói là cho đến khắp nơi; tất cả Bồ-tát đã hiểu rõ, cho nên nói là tỏ ngộ thông suốt.

6: Biện tài giáo hóa vượt ra, dùng Trí thuộc Thập Lực mà tự tại giáo hóa chúng sinh, đoạn trừ phiền não mà đạt được quả, cho nên nói là tự tại thành đạo.

7: Biện tài không sợ hãi, bởi vì không yếu hèn đối với ngôn thuyết của người khác.

8: Biện tài vô lượng, đối với Nhất thiết trí, tùy thuận thuyết giảng về các pháp như Tu-đa-la..., vốn là sáu loại Chánh kiến. Sáu Chánh kiến, tức là pháp môn. Luận Kim Cang Tiên nói: “1- Chánh kiến về Trí chân thật, có thể nhận biết về pháp thuộc Lý; 2- Chánh kiến về Hạnh, có thể nhận biết về pháp thuộc Hạnh. Hai loại này là ý nghĩa của Giáo. 3- Chánh kiến về Giáo, có thể nhận biết về pháp thuộc Giáo; 4- Chánh kiến về lìa xa hai bên, nhận biết về pháp thuộc Lý trước đây không giống như tình thức giữ lấy; 5- Chánh kiến về không thể nghĩ bàn, nhận biết về pháp thuộc Hạnh trước đây, thành tựu đức vượt khỏi tình thức; 6- Chánh kiến về tánh của Căn-Dục, nhận biết về pháp thuộc Giáo trước đây, thuyết giảng tùy theo tâm của chúng sinh.” Luận Du Già quyển thứ 64 gọi là sáu loại Lý môn, ý chính không có gì khác nhau.

9: Biện tài cùng giáo hóa, bởi vì tất cả Như Lai đều dùng ba Luân để giáo hóa, ba nghiệp thù thắng cho nên nói là trang nghiêm.

Mười câu trên đã biện giải về Tha lực.

Mục sau từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là giải thích về nguyên cơ chỉ gia hộ vị ấy, để hiển bày về Tự lực có thể gia hộ, chỉ dựa vào ý nghiệp để giải thích, bởi vì ý là căn bản: Trước là ý đưa ra rằng: Từ lực của chư Phật, nếu thuận theo người thiết hạt thì có thể gia hộ riêng, đã có Lực có thể trao cho, có Từ có thể phủ khắp, vì sao mười loại trên chỉ gia hộ cho Kim Cang Tạng mà không gia hộ cho vị khác? Sau là giải thích có mười câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát trình bày về đạt được Tam-muội này thì pháp nên gia hộ riêng biệt, bởi vì Kim Cang Tạng đạt được Tam-muội này, những vị khác thì không đạt được. Vì sao đạt được Tam-muội này?

Sau trong riêng biệt hiển bày có hai nhân: Một- Do Bốn nguyện mà dẫn đến, ngay nơi câu đầu hiển bày rõ ràng; Hai- Từ “Thiện tịnh...” trở xuống là thân trong Tam-muội mà thâm nhiếp công đức. Ở đây lại có tám loại thanh tịnh, bởi vì dựa vào Tự lợi-Lợi tha, nghĩa là bốn loại trước thuộc về Tự lợi, bốn loại sau thuộc về Lợi tha.

Trong bốn loại trước là Tự lợi: 1- Tâm sâu xa khéo léo thanh tịnh là nhân của thanh tịnh, bởi vì tin tưởng vui thích đến cuối cùng có thể hưởng về Bồ-tát Địa, đều vốn là tận cùng của thanh tịnh, cho nên nói là khéo léo thanh tịnh. Một tâm này làm căn bản của các Hạnh cho nên gọi là nhân. Tiếp là ba loại trình bày về đức của hành Tự lợi: 2- Trí thanh tịnh, hưởng đến tận cùng của Bồ-tát Địa, bởi vì tu đạo quán sát về Chân Như, như vầng mặt trời viên mãn, soi chiếu khắp nơi pháp giới, đây tức là Trí đức. 3- Thân chuyển thanh tịnh, nghĩa là đời đời chuyển sang thù thắng, bởi vì tích tập phước đức của Trạo đạo. 4- Tâm điều phục thanh tịnh, khéo léo đoạn trừ tập khí phiền não, cho nên nói là tu tập đối trị, đây tức là Đoạn đức. Ba loại trên cũng là không trú vào Chứng-Trợ.

Trong bốn loại sau là Lợi tha: 5- Nghe thâm nhiếp thanh tịnh, có thể nghe và duy trì pháp Phật, cho nên làm pháp khí, đây là phương tiện Lợi tha. Ba loại còn lại là Thể của hành Lợi tha, tức là nghiệp thân-ngũ-ý. 6- Thân thông thanh tịnh, dùng Thân thông thù thắng mà phát sinh tin tưởng hiểu biết của chúng sinh. 7- Biện tài thanh tịnh, nhờ vào Lực của Tổng trì, ở trong một chữ thâm nhiếp tất cả câu chữ, trước-sau không có trái ngược, cho nên không có sai lầm. 8- Lìa xa kiêu mạn mà thanh tịnh, nghĩa là tuy giáo hóa chúng sinh, mà bởi vì phù hợp với Thật Trí, phù hợp với pháp giới không trái ngược, cho nên không có kiêu mạn về

giáo hóa.

Trong tám câu trên, bốn câu trước là nhân của Tự lợi: 1- Nhân của tinh tiến; 2- Nhân của không quên; 3- Nhân của thế lực; 4- Nhân của không cấu nhiễm. Như thứ tự phối hợp với bốn câu trước, nghĩa là do tâm sâu xa mà có thể khởi hạnh... Bốn câu sau là nhân của Lợi tha: 5- Nhân của đoạn trừ nghi ngờ, bởi vì nhận biết về pháp; 6- Nhân của kính trọng, bởi vì dùng Lực của Thần thông khiến cho tin tưởng tiến vào; 7- Nhân của Lý chuyển vận giáo pháp, bởi vì nếu lúc pháp hoại diệt, thì dựa vào pháp tôn trọng khác để tụng trì; 8- Nhân của truyền trao giáo pháp xuất ly. Luận nói: Giáo hóa như vậy thì đạt được Tự lợi mà không quên. Ý này trình bày: Nếu lúc giáo hóa giữ lấy tướng, bởi vì phù hợp với pháp giới thì Tự lợi mà không quên, chính là có thể xuất ly.

Mục ba là thân gia hộ tăng thêm uy lực mà khiến cho rời khỏi định. Nói đều duỗi tay, là không rời xa trú xứ của mình mà duỗi tay ra, tức là kéo dài-rút ngắn vô ngại. Chư Phật đều xoa trên đỉnh đầu, cho nên nói là đều duỗi tay, tức là một-nhiều vô ngại, tức là Như ý thông trong bốn Thông. Nghĩa còn lại như trong Hội thứ ba trước đây trình bày.

**Phần thứ tư:** Từ “Ma đánh dĩ...” trở xuống là phần Rời khỏi Định. Sở dĩ rời khỏi là bởi vì kết thúc sự việc tiến vào Định. Vì sao kết thúc? Bởi vì đã có được uy lực thù thắng. Tuy đã có được uy lực mà sao không an trú trong Định? Bởi vì đến lúc thuyết giảng. Sao không thuyết giảng ở trong Định? Bởi vì Định không có ngôn thuyết.

**Phần thứ năm:** Từ “Phổ cáo...” trở xuống là phần Căn bản sơ lược nêu ra cương yếu, bởi vì mở rộng về phần Căn bản; cũng làm Căn bản cho phần Thừa thỉnh sau này. Không thừa thỉnh mà thuyết giảng, là lúc đầu không tự mình thuyết giảng, Đại chúng thì không biết là thuyết giảng hay không thuyết giảng, lại cũng không biết sắp thuyết giảng về pháp gì?

Văn phân làm ba: Một- Trình bày về sáu Quyết định, dùng làm Thể của Địa; Hai- Từ “Phật tử hà đẳng...” trở xuống là nêu ra mười tên gọi, để hiển bày về Tướng của Địa; Ba- Từ “Phật tử ngã bất kiến...” trở xuống là đưa ra mười phương cùng thuyết giảng, làm sáng tỏ về pháp quan trọng thù thắng của Địa.

**Phần một:** Thể của Địa đã biện giải như trước đây. Trong văn: Câu đầu là nêu lên; từ “Cáo chư Phật tử...” trở xuống là chính thức hiển bày, trong đó: Đầu là câu tổng quát trình bày, sau từ “Vô tạp...” trở xuống là riêng biệt hiển bày.

Trong tổng quát, nói Bồ-tát nguyện khéo léo quyết định, là nêu

lên con người để đưa ra pháp. Bởi vì nói Bồ-tát đối với Đại Bồ-đề lập nên lời thề hướng về mong cầu, cho nên gọi là Nguyện, tức là phát tâm Bồ-đề trong Địa thứ nhất sau này.

Sở dĩ Nguyện này gọi là Thiện quyết định, là bởi vì Trí chân thật thâm nhiếp, nghĩa là thâm nhiếp dẫn dắt Nguyện này, đều khiến cho thuận theo Lý mà quyết định lựa chọn rõ ràng. Chân Trí tức là Thiện, Thiện tức là Quyết định, theo Trì nghiệp thích mà nhận tên gọi. Vì vậy luận nói Thiện quyết định, tức là Thiện quyết định. Đây là lựa chọn dựa vào nơi khác mà nhận tên gọi. Ở đây đã tiến vào Địa thứ nhất, là Quyết định thuộc về Chứng, không phải là Nguyện do Tín Địa thuộc Địa tiền thâm nhiếp, mà nhận tên gọi Quyết định.

Nếu luận tổng quát về Quyết định, thì có sáu nghĩa: 1- Dựa theo Thể của Hạnh, là Quyết định kiên cố; 2- Hướng về pháp đã Chứng, là Quyết định cần phải Chứng; 3- Quyết định có thể đoạn trừ phiền não; 4- Quyết định tin tưởng không nghi ngờ; 5- Quyết định làm Thánh để độ chúng sinh; 6- Quyết định thành tựu quả Phật.

Trong riêng biệt, Thiện quyết định này có sáu loại, tức là sáu câu trong kinh, luận Du Già-luận Địa Trì đều nói về sáu loại này, tên gọi và thứ tự khác nhau ở chi tiết, mà ý chính thì không khác nhau.

Tướng của sáu Hạnh này, năm loại trước là Tự phần, một loại sau là Thắng tiến.

Trong năm loại: Bốn loại trước là Tự lợi, một loại sau là Lợi tha.

Trong bốn loại: Ba loại trước là trình bày về Thể đức của Hạnh, một loại sau là hiển bày về công năng của Hạnh.

Trong ba loại: Hai loại trước là Thể tròn vẹn của Hạnh, một loại sau là Đức đầy đủ của Hạnh.

Trong hai loại: Một loại trước là trình bày về Hạnh thuộc Tự Thể, một loại sau là hiển bày về Hạnh lìa xa lỗi lầm. Vì thế cho nên Tự Thể lìa xa lỗi lầm thâm nhiếp công đức làm nhân. Hạnh Tự lợi-Lợi tha tròn vẹn, thành tựu quả Phật, là Tướng của Hạnh này.

Một: Không có xen tạp, tức là Thiện quyết định về tướng quán sát, quán sát về Chân Như vốn là tướng cùng một vị. Nghĩa là Chánh Thể duyên với Như, Cảnh và Trí cùng một vị là tướng của quán sát, bởi vì không có xen tạp của tướng kèm theo.

Hai: Không thể nhìn thấy, là Thiện quyết định về chân thật, không phải là cảnh giới của tất cả thế gian, bởi vì xuất thế gian. Nghĩa là Chân Trí này vượt lên pháp xuất thế gian có thể hủy hoại, cho nên gọi là chân thật, chân thật cho nên không phải là do Trí thế gian mà thấy được.

Ba: Rộng lớn như pháp giới, là Thiện quyết định thù thắng.

Luận giải thích tổng quát rằng: Bởi vì pháp giới rộng lớn, vốn là căn bản của tất cả chư Phật. Trong này, câu trước nêu ra pháp giới là Như thụ động, cũng giải thích về nghĩa của Đại; câu sau hiển bày Trí của Địa là Như chủ động, cũng giải thích về nghĩa của Quảng.

Pháp giới sở dĩ gọi là Giới, một là nghĩa của Nhân, bởi vì nguồn gốc của mê-ngộ; hai là nghĩa của Tánh, bởi vì tánh vốn có của pháp. Nay Trí của Địa là Như chủ động, làm căn bản của chư Phật, mà đạt được Như; ví như Thể hợp với Như thì không có Như thụ động.

Sau là tách ra nghĩa để giải thích: Kinh nêu lên Quảng Đại, giải thích theo Thiện thù thắng, ở đây sao nói là giống nhau? Luận giải thích tổng quát rằng: Đại-Thắng-Cao-Quảng cùng một Thể mà khác tên gọi, bởi vì nghĩa về tướng của pháp. Nói cùng một Thể là bởi vì chỉ có một Vị, tên gọi khác nhau là bởi vì tùy theo nghĩa về tướng của pháp. Thể không nơi nào không có gọi là Đại, mà Tướng không phải là tình thức giữ lấy gọi là Thắng, Lý vượt lên trên số lượng biểu thị là Cao, Dụng không có gì không đầy đủ là Quảng.

Trên đây giải thích về hai chữ Quảng Đại. Tiếp theo giải thích về tên gọi Pháp Giới, nói là tất cả các pháp bởi vì pháp vốn như vậy, tất cả các pháp là giải thích chữ Pháp, pháp vốn như vậy tức là nghĩa của Giới, bởi vì Tánh tự nhiên như vậy. Về sau, chữ pháp vốn như vậy (Pháp nhĩ) đều dựa theo đây biết được.

Trên đây giải thích về Pháp giới là Như thụ động, sau biện giải về Trí của Địa là Như chủ động, cũng nhận lấy bốn tên gọi:

1: Cùng giải thích về nghĩa của Đại-Thắng rằng: Lại quán sát về Chân Như to lớn của pháp giới, Trí hơn hẳn phạm phu-Nhị thừa... Pháp thanh tịnh là bởi vì pháp vốn như vậy. Ở đây nói là Tịnh, bởi vì khác với Thể của Như thụ động trước đây bao gồm nhiễm-tịnh, đây tức là Trí căn bản của Địa, Thể ấy hợp với Như rộng khắp mọi nơi gọi là Đại, so sánh đối với phạm phu-Tiểu thừa vượt lên trên yếu kém gọi là Thắng.

2: Giải thích về nghĩa của Quảng rằng: Lại Địa tích tập phương tiện to lớn của pháp giới, nghĩa là thuyết giảng về pháp Đại thừa bởi vì pháp vốn như vậy, do chứng được Chân-hiểu rõ Tục, tích tập nhiều Đại Hạnh, đã thông suốt hai Trí cho nên gọi là Đại thừa.

3: Giải thích về nghĩa của Cao rằng: Pháp thiện của pháp giới thanh tịnh vô cùng bởi vì pháp vốn như vậy, nghĩa là pháp thiện vô lậu vốn vượt ngoài sự biểu thị của thế gian, tức là thiện do hai Trí mà thành tựu, cho nên tùy theo nghĩa thiết lập bốn tên gọi, nhưng không ra ngoài

một Như của Cảnh-Trí.

Bốn: Cứu cánh như hư không tận cùng thời gian vị lai, là Thiện quyết định về nhân. Ở đây có hai loại: 1- Nhân thành tựu về quả yêu quý thuộc Vô thường, là nhân như hư không, dựa vào đây sinh ra các Sắc, cho nên Sắc không cùng tận; 2- Nhân thuộc quả Thường, bởi vì đạt được đạo Niết-bàn, vì vậy kinh nói: Tận cùng thời gian vị lai.

Có nơi giải thích rằng: Một là Sinh nhân, bởi vì sinh ra quả Bồ-đề hữu vi; hai là Liễu nhân, bởi vì hiểu rõ về quả Niết-bàn vô vi.

Đây là thuận theo tướng của pháp, chứ không thuận với Tông chỉ của kinh, bởi vì Tông chỉ của kinh thì Thường và Vô thường không phải một-khác. Nay lại giải thích thẳng vào văn của luận, trình bày Trí của Địa này có hai công năng: 1- Tịch mà thường Dụng bởi vì là nhân của Vô thường, Dụng tuy thiếu-đủ mà Trí không có khởi-diệt, như hư không đã dựa vào thì không phải là Vô thường, cho nên kinh trình bày về Trí này cứu cánh như hư không. 2- Dụng mà thường Tịch bởi vì là nhân thuộc quả Thường, tuy Niết-bàn vĩnh viễn vắng lặng mà Thể của Trí không phải không có, không như vậy thì lấy gì để tận cùng thời gian vị lai? Nếu hợp với ba thân, thì Dụng là Hóa thân, Tịch là Pháp thân, Trí là Báo thân, không phải là Vô thường. Nếu như Trí là Liễu nhân thì cũng cùng hiểu rõ về Bồ-đề và Niết-bàn, vì vậy luận nói rằng: Đạo Niết-bàn, bởi vì Đạo cũng là Bồ-đề. Nếu dung thông thấu nhiếp với nhau thì hẳn nhiên không thuộc về ngôn từ. Nói quả yêu quý thuộc Vô thường, là bởi vì Dụng hợp với căn cơ.

Năm: Khắp nơi tất cả cõi Phật, cứu giúp che chở tất cả chúng sanh, là Thiện quyết định thuộc về Đại, bởi vì tùy thuận thực hiện Hạnh làm lợi ích cho người khác, tức là che phủ khắp nơi gọi là Đại.

**Luận lại nói:** Tiếp theo Thiện quyết định trước đây, trong này Nguyên về Niết-bàn của thế gian bởi vì không phải là luôn luôn trú vào, nghĩa là dựa vào thiện của nhân trước đây thì Đại Trí không trú trong sinh tử, dựa vào thiện thuộc Đại ở đây thì Đại Bi không trú trong Niết-bàn. Trước tuy có Ứng mà Dụng cũng thành tựu do Trí.

Có nơi giải thích: Chọn lấy nhân thuộc quả Thường trước đây, bởi vì không trú trong sinh tử; chọn lấy nhân thuộc quả Vô thường trước đây, và thiện thuộc Đại ở đây, là không trú trong Niết-bàn cũng không trái với Lý. Nhưng dựa theo ngăn chặn cả hai thì cả hai không trú vào. Nếu dựa theo soi chiếu cả hai thì cả hai đều trú vào, nghĩa là bởi vì Đại Bi cho nên thường ở trong sinh tử... Vì thế cho nên Luận nói không phải là luôn luôn trú vào.



Sáu: Vì tất cả, hướng xuống dưới là Thiện không yếu hèn, hướng lên trên thì tiến vào Địa của Trí mà không yếu hèn. Luận về Kinh thiếu mất một câu: Được tất cả chư Phật che chở. Nhưng nói: Tiến vào Địa của Trí không yếu hèn. Nếu dựa theo Kinh này thì do được che chở cho nên tiến vào Trí không sợ hãi gì.

Nói chư Phật che chở, là Trí đạt đến cảnh Phật cho nên Trí của Phật soi chiếu, bởi vì được chư Phật che chở và tiến vào Địa của Trí lập đi lập lại mà tác thành lẫn nhau.

Phần sau Luận nói về sáu tướng viên dung, giống như trước có thể thấy.

**Trong phần hai** là Tướng của Địa, có bốn: 1- Dựa vào thưa hỏi để đưa ra phát khởi; 2- Từ “Phật tử...” trở xuống là đưa ra số lượng để hiển bày giống nhau; 3- Từ “Hà đẳng...” trở xuống là đưa ra số lượng để nêu ra tên gọi; 4- Từ “Phật tử thử Bồ-tát...” trở xuống là kết luận về tên gọi để hiển bày thù thắng.

*Phần 1*, có thể biết.

*Trong phần 2*, bởi vì Sinh-Thành-Trú-Trì, cho nên ba đời cùng thuyết giảng. Nói về Cùng thuyết giảng, văn thuộc về Tướng của Địa mà nghĩa bao gồm Thể của Địa.

*Trong phần 3*, là nêu ra tên gọi, vì đối trị với mười chướng, chứng được mười Chân Như, thành tựu mười Hạnh thù thắng, mà thuyết giảng về Thập Địa và dẫn ra các Luận, đều biện giải như trong phần mở rộng giải thích ở văn sau. Nay dựa vào Luận này sơ lược giải thích về tên gọi của Địa. Luận nói: Thành tựu Hạnh Tự lợi-Lợi tha Vô thượng:

Một- Chứng được Thánh xứ mà phần nhiều sinh tâm hoan hỷ, cho nên gọi là Hoan Hỷ Địa. Địa này có hai nghĩa: 1- Bởi vì Tự lợi-Lợi tha bất đầu thành tựu; 2- Bởi vì Thánh vị mới đạt được, thành tựu như tâm mong mỗi lúc đầu cho nên sinh lòng hoan hỷ.

Hai- Lìa xa tâm sai lầm có thể khởi lên phiền não cấu trược như phạm giới..., Giới thanh tịnh đầy đủ, cho nên gọi là Ly Cấu Địa. Địa này có ba nghĩa: 1- Tức là lìa xa nhân, nghĩa là lìa xa có thể khởi lên phiền não phạm vào sai lầm; 2- Lìa xa hành của quả, nghĩa là lìa xa ác nghiệp phạm giới, cho nên nói là Đẳng; 3- Đối trị để lìa xa, nghĩa là Giới thanh tịnh đầy đủ.

Ba- Tùy thuận Văn-Tư-Tu... dựa theo pháp hiển bày rõ ràng, cho nên gọi là Minh Địa. Địa này chỉ có một nghĩa, nghĩa là ba Tuệ dựa theo pháp đã nghe ở Địa ấy. Nếu dựa theo văn sau của Luận thì lại có một nghĩa, nghĩa là bởi vì đạt được tướng ánh sáng của Tuệ thuộc Địa

thứ tư, cho nên như Minh Đắc Định... Văn sau của Luận nói: Tuệ thuộc Vô sinh hạnh-Vô hạnh của Địa ấy, ở đây gọi là Quang Minh, dựa vào Quang Minh này cho nên gọi là Minh Địa. Nhưng luận Duy Thức và kinh này đều gọi là Phát Quang, nghĩa là thành tựu về Định thù thắng, duy trì toàn bộ Đại pháp, cho nên có thể phát ra ánh sáng của Diệu Tuệ vô biên. Ở đây là ba nghĩa: 1- Định là chủ động phát ra; 2- Trì là chủ động duy trì; 3- Ánh sáng thuộc Tuệ của Địa sau là thụ động phát ra-thụ động duy trì. Nhưng ba Tuệ dựa vào nghĩa đầu, phát ra ánh sáng dựa theo nghĩa sau, cho nên nhận lấy tên gọi không giống nhau.

Bốn- Không quên củi phiền não thì lửa Trí có thể đốt cháy, cho nên gọi là Diệm Địa. Diệm tức là Tuệ Diệm, cho nên ở đây gọi là Diệm Tuệ Địa. Địa này cũng bao gồm hai nghĩa sau: 1- Tức là lửa của Căn bản trí có thể đốt cháy phiền não cấy vào Văn trì không quên mà trở thành Mạn của Địa trước; 2- Dựa vào Hậu đắc trí mà khởi Dụng. Văn sau của Luận nói: Trong ánh sáng của vật báu Ma-ni thuộc về Chứng Trí Pháp Minh của Địa ấy, phát ra ánh sáng A-hàm tiến vào nghĩa của vô lượng pháp môn, Quang Minh Trí Xứ soi chiếu khắp nơi hiển bày rõ ràng. Bởi vì nghĩa này, cho nên Địa này giải thích tên gọi là Diệm.

Hỏi: Dựa theo nghĩa đầu, thì các Địa trước-sau lẽ nào không đốt cháy phiền não? Đáp: Có hai nghĩa cho nên chỉ riêng Địa này nhận lấy tên gọi: 1- Dựa vào phần vị nương nhờ mà nói, thì Địa này nương nhờ là pháp vô lậu xuất thế gian; 2- Theo ba Học thì Địa này là Tuệ, bởi vì ban đầu đạt được Tuệ.

Năm- Đạt được Trí xuất thế gian, dùng phương tiện khéo léo có thể vượt qua những pháp khó vượt qua, cho nên gọi là Nan Thắng Địa. Địa này chỉ có một nghĩa, nghĩa là Chân-Tục không có trái ngược, vốn là điều hơn hẳn khó nhất. Bởi vì Địa thứ ba giống với thế gian chưa có thể vượt ra được; Địa thứ tư tuy vượt ra mà không có thể thuận theo, phần nhiều vướng vào hai bên, khó mà vượt qua được. Nay đạt được xuất thế gian, lại có thể thuận theo Tục, khéo léo thông hiểu năm Minh, Chân-Tục không có trái ngược, có thể vượt qua vướng mắc thiên lệch, thật sự là khó hơn hẳn. Địa này lần đầu đạt được, cho nên chỉ riêng Địa này nhận lấy tên gọi ấy.

Sáu- Thực hành Bát-nhã Ba-la-mật có gián đoạn, Đại Trí hiện rõ trước mắt, cho nên gọi là Hiện Tiền Địa. Nghĩa là khéo léo thông hiểu về duyên sinh, khiến cho không có phân biệt, gọi là thực hành Bát-nhã. Gần gũi như mắt nhìn thấy, gọi là hiện rõ trước mắt, hướng về Địa sau làm sáng tỏ yếu kém gọi là có gián đoạn, bởi vì Địa thứ bảy luôn luôn

ở trong Quán.

Bảy- Khéo léo tu tập thực hành Vô tướng, công dụng đến cuối cùng có thể vượt qua thế gian và đạo xuất thế gian của Nhị thừa, cho nên gọi là Viễn Hành Địa. Địa này hoặc là có ba nghĩa: 1- Khéo léo tu tập về Vô tướng đến giới hạn của Vô tướng, cho nên gọi là Viễn Hành; 2- Công dụng đến cuối cùng, cho nên gọi là Viễn Hành; 3- Hưởng về trước vượt lên trên, cho nên gọi là Viễn Hành. Hợp lại chỉ là một nghĩa, khéo léo tu tập thực hành Vô tướng là giải thích chữ Hành, từ công dụng về sau đều giải thích về chữ Viễn.

Nhưng khéo léo tu tập có hai nghĩa: 1- Địa trước có gián đoạn không gọi là khéo léo tu tập, nay luôn luôn ở trong Quán, cho nên nói là khéo léo tu tập; 2- Rời bỏ không có thuộc về có, không phải là khéo léo tu tập về không có, nay có và không có đều lìa xa cả hai, cho nên nói là khéo léo tu tập. Vì sao đều lìa xa cả hai? Nghĩa là Tuệ phương tiện ở trong Không cho nên lìa xa có, Hành thù thắng trong Hữu cho nên lìa xa không có. Sau trong giải thích về chữ Viễn, công dụng đến cuối cùng chính là trình bày về nghĩa của Viễn, bởi vì xa như giới hạn cuối cùng của một cõi. Vượt qua nơi nào? Hưởng về tướng của ba Địa trước thì giống với thế gian, vượt qua đã xa; hưởng về tướng của Địa thứ tư-thứ năm-thứ sáu thì giống với Nhị thừa, nay cũng vượt lên trên. Địa thứ năm thì Chân-Tục không có trái ngược, đâu khác gì có và không có cùng lìa xa trong này? Sơ lược có ba loại khác nhau: 1- Bởi vì Địa ấy hãy còn chưa có thể vượt qua Nhị thừa; 2- Bởi vì tuy dùng Chân để tiến vào Tục mà hãy còn chưa tự tại đối với hai hành; 3- Bởi vì Địa ấy hãy còn chưa đạt được Bát-nhã rất sâu xa, cho nên không phải là sâu xa vi diệu đối với hai hành.

Tám- Hành của Báo thuận thực, Vô tướng không có gián đoạn, cho nên gọi là Bất Động Địa. Địa này cũng có ba nghĩa: 1- Xả bỏ hành Sinh của ba cõi, nhận lấy quả biến dịch, cho nên nói là hành của Báo, dựa vào đây để khởi hạnh, tùy ý vận dụng mà thành tựu, cho nên công dụng không thay đổi; 2- Đạt được Diệu Tuệ-Vô tướng của Vô sinh Nhẫn, thì Hữu tướng không làm cho lay động; 3- Hai loại này không có gián đoạn thì phiền não không làm cho lay động. Hợp lại chỉ là một nghĩa, nghĩa là Địa trước đã đạt được Vô tướng, tướng không có gián đoạn và phiền não cũng không thể làm cho lay động, mà bị công dụng làm cho lay động, không có tên gọi của Bất Động. Nay bởi vì không có công dụng, khiến cho quán sát về Vô tướng, tùy ý vận dụng không có gián đoạn, cả ba loại không thể nào làm cho lay động. Sau dụ về Luân

Vương-Phạm Vương có thể chứng minh điều này.

Chín- Đạt được Lực vô ngại mà thuyết pháp, thành tựu hành Lợi tha, cho nên gọi là Thiện Tuệ Địa. Đạt được Tuệ vô ngại hãy còn chưa gọi là Thiện, thuyết giảng khắp nơi, lợi ích cho tất cả mới gọi là Thiện.

Mười- Đạt được Đại Pháp thân đầy đủ tự tại, cho nên gọi là Pháp Vân Địa. Địa này có hai nghĩa: 1- Đạt được Đại Pháp thân là nói về Thể của Pháp Vân, đầy đủ tự tại là giải thích về nghĩa của Pháp Vân, nghĩa là có thể thuyết pháp như mây cuộn mưa tuôn, bởi vì Dụng tự tại; đây là dựa theo chủ động thuyết giảng làm tên gọi. 2- Đạt được Đại Pháp thân, đây là trình bày về nghĩa của Pháp, bởi vì là Đại pháp khí; đầy đủ tự tại, đây là giải thích về nghĩa của Vân, bởi vì có thể tiếp nhận thuyết pháp như mây cuộn mưa tuôn của Như Lai. Sau trong phần giải thích tên gọi, tự nhiên sẽ giải thích mở rộng.

Mười Địa này có được tên gọi, tóm lược có bốn cặp: 1- Dựa theo Pháp-Dụ, Diệm Tuệ và Pháp Vân là Pháp-Dụ hợp lại làm tên gọi, còn lại đều dựa vào Pháp. 2- Dựa theo Thể-Dụng, Hoan Hỷ và Thiện Tuệ là dựa theo Thể làm tên gọi, còn lại đều dựa vào Dụng. 3- Dựa theo Tự-Tha, Ly Cấu và Bất Động là dựa vào Tha mà nhận lấy tên gọi, còn lại đều thiết lập tên gọi theo nghĩa của mình. 4- Dựa theo tướng của phần vị ấy để so sánh, Nan Thắng và Viễn Hành là so sánh với phần vị khác mà nhận lấy tên gọi, còn lại đều ngay nơi phần vị mà nhận lấy tên gọi.

Mười loại này Viên dung, từng Địa từng Địa đều đầy đủ. Nếu dựa theo Hành bố, thì tên gọi của những Địa trước thuận theo bao gồm những Địa sau, tên gọi của những Địa sau thì không bao gồm những Địa trước, như tên gọi của Hoan Hỷ Địa thì nghĩa bao gồm mười Địa, tên gọi của Pháp Vân Địa thì không đưa vào trong chín Địa trước. Nay bởi vì hiển bày về tướng riêng biệt, đều thuận theo ban đầu đạt được mà nhận lấy tên gọi, văn sau sẽ trở lại hiển bày.

*Phần 4*, là kết luận về tên gọi để hiển bày thù thắng, có thể biết.

Phần ba là làm sáng tỏ về pháp quan trọng thù thắng của Địa, bởi vì muốn khiến cho chúng sinh sinh lòng khao khát ngưỡng mộ, trong văn có hai: 1- Trình bày về không thấy nơi nào không thuyết giảng, trở lại hiển bày Báo-Hóa ở mười phương đều thuyết giảng; 2- Đưa ra giải thích về nguyên cơ. Đưa ra rằng: Quốc độ chư Phật không giống nhau, nghi thức giáo hóa cũng khác nhau, đều thuyết giảng về pháp quan trọng của mười Địa là như thế nào? Ý giải thích rằng: Bởi vì pháp này

thù thắng nhất, nghĩa là vạn pháp đều Như, Như là Thể thành Thánh, lia xa Chứng Trí này đều là tùy theo thích hợp, là pháp quan trọng thù thắng.

Văn có bốn câu. Hai câu đầu là tổng quát nêu lên để hiển bày thù thắng: Câu đầu là Chứng Hành, nghĩa là chư Phật chứng được Hành này làm nhân mà thành tựu Bồ-đề, còn lại đều là Trợ đạo, cho nên pháp này là Tối thượng-Tối thắng; câu sau là pháp môn A-hàm, gọi là Thể của pháp, Quang minh là hiển bày về soi chiếu tất cả các pháp môn khác. Hai câu sau là riêng biệt hiển bày về tướng ấy: Câu đầu là giải thích về A-hàm trước đây, nói là phân biệt thuyết giảng, tức là trình bày về ánh sáng của pháp trước đây, là Thể-Dụng của Giáo. Câu này là pháp môn mà Giáo đã soi chiếu, Luận nói: Phân biệt về sự việc của mười Địa, là hiển bày rõ ràng về pháp do Trí thế gian mà nhận biết. Câu sau là hiển bày về Chứng Đạo trên đây, không phải là Trí thế gian thuộc Địa tiền mà nhận biết, cho nên gọi là không thể nghĩ bàn, luận nói: Hiển bày rõ ràng về Trí xuất thế gian mà thuyết giảng về Chứng, muốn im lặng cho nên gọi Phật tử. Đã nói về phần Căn bản.

